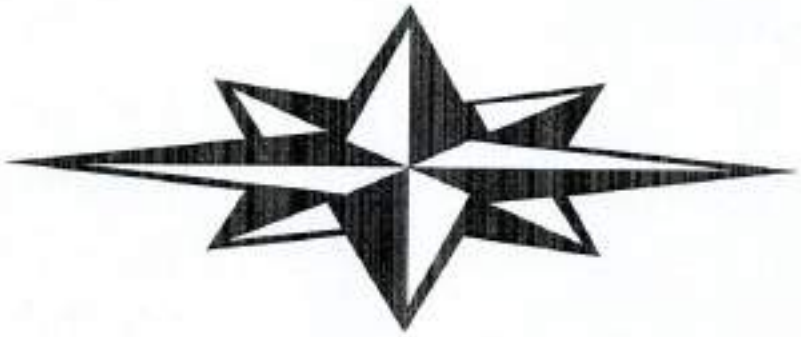
UBND PHƯỜNG TỊNH BIÊN
PHÒNG KINH TẾ, HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUYẾT TOÁN THU – CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2025

PHƯỜNG TỊNH BIÊN



Tháng 7 năm 2026

UỶ BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG TỊNH BIÊN

Mẫu biểu số 59

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Dùng cho Uỷ ban nhân dân cấp dưới báo cáo cơ quan tài chính cấp trên)

Đơn vị tính: đồng

Phần thu	Tổng số	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS xã	Phần chi	Tổng số	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS xã
1	*2*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*10*
Tổng số thu				**Tổng số chi**			
A. Tổng số thu cân đối ngân sách	**602.974.536.886**	**0**	**602.974.536.886**	**A. Tổng số chi cân đối ngân sách**	**447.678.827.108**	**0**	**447.678.827.108**
1. Các khoản thu NSĐP hưởng 100%	1.906.855.105		1.906.855.105	1. Chi đầu tư phát triển	7.499.541.000		7.499.541.000
2. Các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSĐP	0			2. Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	0		
3. Thu từ quỹ dự trữ tài chính	0			3. Chi thường xuyên	313.677.944.114		313.677.944.114
4. Thu kết dư năm trước	62.815.246.878		62.815.246.878	4. Chi viện trợ	0		
5. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	145.493.446.657		145.493.446.657	5. Chi cho vay theo quy định của Chính phủ	0		
6. Thu viện trợ	0			6. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	0		
7. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	392.758.988.246		392.758.988.246	7. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	0		
Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	*294.943.696.079*		*294.943.696.079*	8. Chi chuyển nguồn sang năm sau	115.540.613.851		115.540.613.851
- Bổ sung có mục tiêu	*97.815.292.167*		*97.815.292.167*	9. Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước	0		
- Kết dư ngân sách năm quyết toán = (thu - chi)			**155.295.709.778**	10. Chi nộp ngân sách cấp trên	10.960.728.143		10.960.728.143
- Bội chi = chi - thu [1]							
B. Vay của ngân sách cấp tỉnh[1] (chi tiết theo mục đích vay và nguồn vay)				**B. Chi trả nợ gốc (chi tiết từng nguồn trả nợ gốc)[1]**			

Ngày 12 tháng 08 năm 2026

GIÁM ĐỐC KBNN KV XX - PHÒNG GIAO DỊCH SỐ 7
(Ký tên, đóng dấu)

Nguyễn Thanh Phong

Ngày 20 tháng 07 năm 2026

PHÒNG KINH TẾ, HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Trần Văn Hải

Tịnh Biên, ngày 20 tháng 07 năm 2026

TM.UBND PHƯỜNG TỊNH BIÊN
(Ký tên, đóng dấu)

Trần Hiếu Thuận

UBND PHƯỜNG TỊNH BIÊN

Mẫu biểu số 60

QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSĐP NĂM 2025

(Dùng cho Ủy ban nhân dân cấp dưới báo cáo cơ quan tài chính cấp trên)

Đơn vị tính: đồng

	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NSĐP	Gồm:		Cấp trên giao	HĐND quyết định
							Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã		
A	B	1	2	3=4+5	4	5=6+7	6	7	8=3/1	9=3/2
	TỔNG SỐ (A+B +C+D+E)	135.677.000.000	135.677.000.000	628.384.412.287	196.972.509	628.187.439.778	25.212.902.892	602.974.536.886	463,15%	463,15%
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	1.425.000.000	1.425.000.000	16.088.896.082	196.972.509	15.891.923.573	13.985.068.468	1.906.855.105	1129,05%	1129,05%
1	**Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý**									
	- Thuế giá trị gia tăng									
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí									
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp									
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí									
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt									
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước									
	- Thuế tài nguyên									
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí									
	- Thu từ khí thiên nhiên									
2	**Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý**	0	0	181.889.671	0	181.889.671	181.889.671	0		
	- Thuế giá trị gia tăng			92.679.696		92.679.696	92.679.696			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			89.209.975		89.209.975	89.209.975			
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí									
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt									
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước									
	- Thuế tài nguyên									
3	**Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài**									
3.1	Thu từ nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ ở nước ngoài									
3.2	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài									
	- Thuế giá trị gia tăng									
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí									
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp									
	Trong đó: - Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí									
	- Thuế tối thiểu toàn cầu									
	- Thu từ khí thiên nhiên									
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt									
	Trong đó: - Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước									
	- Thuế tài nguyên									
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí									
4	**Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh**	0	0	4.679.176.896	0	4.679.176.896	4.679.176.896	0		
	- Thuế giá trị gia tăng			3.813.152.765		3.813.152.765	3.813.152.765			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			864.505.771		864.505.771	864.505.771			
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			1.518.360		1.518.360	1.518.360			
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước									

	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NSĐP	Gồm:		Cấp trên giao	HĐND quyết định
							Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã		
A	B	1	2	3=4+5	4	5=6+7	6	7	8=3:1	9=3:2
	- Thuế tài nguyên			0		0				
5	Lệ phí trước bạ	1.050.000.000	1.050.000.000	3.990.808.768		3.990.808.768	2.708.650.160	1.282.158.608	380,08%	380,08%
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			0						
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			89.021.718		89.021.718		89.021.718		
8	Thuế thu nhập cá nhân			2.711.600.226		2.711.600.226	2.711.600.226			
9	Thuế bảo vệ môi trường									
	Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu									
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước									
10	Các loại phí, lệ phí	75.000.000	75.000.000	502.397.005	123.384.148	379.012.857	43.532.000	335.480.857	669,86%	669,86%
	Phí, lệ phí Trung ương			123.384.148	123.384.148	0				
	Phí, lệ phí huyện			54.800.000		54.800.000		54.800.000		
	Phí, lệ phí xã	75.000.000	75.000.000	324.212.857		324.212.857	43.532.000	280.680.857	432,28%	432,28%
	Trong đó: - Các khoản phí, lệ phí ngoài danh mục phí, lệ phí được quy định tại Luật Phí và lệ phí do địa phương ban hành									
	- Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải									
	- Phí hạ tầng cửa khẩu									
	- Phí tham quan các khu di tích, di sản thế giới									
11	Tiền sử dụng đất	0	0	3.645.844.515	0	3.645.844.515	3.645.844.515	0		
	Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý			0		0				
	+ Thu từ khai thác quỹ đất khu vực TOD đối với đường sắt quốc gia			0		0				
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý			3.645.844.515		3.645.844.515	3.645.844.515			
	+ Thu từ khai thác quỹ đất khu vực TOD đối với đường sắt địa phương			0		0				
12	Thu tiền thuê đất			14.375.000		14.375.000	14.375.000			
	Trong đó: - Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí									
	- Thu tiền thuê đất một lần được nhà đầu tư ứng trước để bồi thường, hỗ trợ, tái định cư									
	- Thu từ khai thác quỹ đất khu vực TOD đối với đường sắt quốc gia									
	- Thu từ khai thác quỹ đất khu vực TOD đối với đường sắt địa phương									
13	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước									
	Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý									
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý									
14	Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công									
	Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý									
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý									
15	Thu từ hoạt động xổ số									
16	Thu khác ngân sách	300.000.000	300.000.000	273.782.283	73.588.361	200.193.922	0	200.193.922	91,26%	91,26%

	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NSĐP	Gồm:		Cấp trên giao	HĐND quyết định
							Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã		
A	B	1	2	3=4+5	4	5=6+7	6	7	8=3/1	9=3/2
	Bao gồm: - Thu khác ngân sách trung ương			73.243.391	73.243.391	0				
	- Thu khác ngân sách địa phương	300.000.000	300.000.000	200.538.892	344.970	200.193.922	0	200.193.922	66,85%	66,85%
	Trong đó: - Thu phạt vi phạm an toàn giao thông			89.044.000		89.044.000		89.044.000		
	- Thu phạt vi phạm hành chính do cơ quan Thuế thực hiện			0		0				
	- Thu hồi các khoản chi năm trước			63.582.735		63.582.735		63.582.735		
	- Các khoản thu khác còn lại			47.912.157	344.970	47.567.187		47.567.187		
	- Tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa			0		0				
17	**Thu tiền sử dụng khu vực biển**									
	Trong đó: - Thuộc thẩm quyền giao của trung ương									
	- Thuộc thẩm quyền giao của địa phương									
18	**Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản, tài nguyên nước, tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện**									
	- Cơ quan Trung ương cấp phép									
	Trong đó: + Tài nguyên khoáng sản									
	+ Tài nguyên nước									
	+ Tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện									
	- Cơ quan địa phương cấp phép									
19	**Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác**									
20	**Thu cổ tức, lợi nhuận được chia và lợi nhuận sau thuế**									
	- Thu từ doanh nghiệp do Trung ương quản lý									
	- Thu từ doanh nghiệp do địa phương quản lý									
II	**Thu từ dầu thô**		0							
I	**Thu về dầu thô theo hiệp định, hợp đồng**									
1.1	Thuế tài nguyên									
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp									
1.3	Lợi nhuận sau thuế được chia của Chính phủ Việt Nam									
1.4	Dầu lãi được chia của Chính phủ Việt Nam									
1.5	Thuế đặc biệt									
1.6	Thu khác									
2	**Thu về Condensate theo hiệp định, hợp đồng**									
3	**Phụ thu về dầu, khí**									
4	**Thu về khí thiên nhiên (không bao gồm doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài)**									
III	**Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu**		0							
1	**Thuế xuất khẩu**									
	Trong đó, thuế xuất khẩu qua biên giới đất liền									
2	**Thuế nhập khẩu**									
	Trong đó, thuế nhập khẩu qua biên giới đất liền									
3	**Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu**									
4	**Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu**									
5	**Thuế bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu**									
6	**Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu**									
7	**Thu khác**									
IV	**Thu Viện trợ**									
V	**Các khoản huy động, đóng góp**									
1	**Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng**									

	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NSĐP	Gồm:		Cấp trên giao	HĐND quyết định
							Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã		
A	B	1	2	3 = 4 + 5	4	5 = 6 + 7	6	7	8 = 3/1	9 = 3/2
2	Các khoản huy động đóng góp khác									
VI	Thu hồi vốn của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính									
1	Thu từ bán cổ phần, vốn góp của Nhà nước nộp ngân sách									
2	Thu từ các khoản cho vay của ngân sách									
2.1	Thu nợ gốc cho vay									
2.2	Thu lãi cho vay									
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính									
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG									
I	Vay bù đắp bội chi NSĐP									
1	Vay trong nước									
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước									
II	Vay để trả nợ gốc vay									
1	Vay trong nước									
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước									
C	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	134.252.000.000	134.252.000.000	403.986.822.670	0	403.986.822.670	11.227.834.424	392.758.988.246		
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	134.252.000.000	134.252.000.000	392.758.988.246	0	392.758.988.246	0	392.758.988.246		
1.	Bổ sung cân đối	132.945.000.000	132.945.000.000	294.943.696.079		294.943.696.079		294.943.696.079		
2.	Bổ sung có mục tiêu	1.307.000.000	1.307.000.000	97.815.292.167	0	97.815.292.167	0	97.815.292.167		
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	1.307.000.000	1.307.000.000	97.815.292.167		97.815.292.167		97.815.292.167		
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước					0				
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			11.227.834.424		11.227.834.424	11.227.834.424			
D	THU CHUYỂN NGUỒN			145.493.446.657		145.493.446.657		145.493.446.657		
E	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH			62.815.246.878		62.815.246.878		62.815.246.878		

Ngày 12 tháng 05 năm 2026

GIÁM ĐỐC KBNN KV XX - PHÒNG GIAO DỊCH SỐ 7

(Ký tên, đóng dấu)

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
PHÒNG GIAO DỊCH SỐ 7
KHO BẠC NHÀ NƯỚC KHU VỰC XX

Nguyễn Thanh Phong

Ngày 20 tháng 07 năm 2026

PHÒNG KINH TẾ, HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ
PHƯỜNG TỊNH BIÊN

(Ký tên, đóng dấu)

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
PHÒNG KINH TẾ HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ
P. TỊNH BIÊN - T. AN GIANG

Trần Văn Hải

Tịnh Biên, ngày 20 tháng 07 năm 2026

TM.UBND PHƯỜNG TỊNH BIÊN

(Ký tên, đóng dấu)

U.B.N.D PHƯỜNG TỊNH BIÊN AN GIANG

Trần Hiếu Thuận

UBND PHƯỜNG TỊNH BIÊN

Mẫu biểu số 61

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Dùng cho Ủy ban nhân dân cấp dưới báo cáo cơ quan tài chính cấp trên trên)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm			So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số Chi NSĐP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	1	2	3=4+5=6	4	5	6=3/1	7=3/2
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH**	**135.677.000.000**	**135.677.000.000**	**436.718.098.965**	**0**	**436.718.098.965**	**321,88%**	**321,88%**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**0**	**0**	**7.499.541.000**	**0**	**7.499.541.000**		
1	**Chi đầu tư cho các chương trình, dự án, nhiệm vụ và đối tượng đầu tư công khác do địa phương quản lý theo quy định của Luật Đầu tư công và thực hiện nhiệm vụ chi quy định tại điểm d khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước, chi tiết theo từng lĩnh vực**	**0**	**0**	**4.499.541.000**	**0**	**4.499.541.000**		
1.1	Chi quốc phòng, hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của NSTW							
1.2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội, hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của NSTW							
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề							
1.4	Chi Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số							
1.5	Chi Y tế, dân số và gia đình							
1.6	Chi Văn hóa thông tin							
1.7	Chi Phát thanh, truyền hình							
1.8	Chi Thể dục thể thao							
1.9	Chi Bảo vệ môi trường							
1.10	Chi các hoạt động kinh tế			4.499.541.000		4.499.541.000		
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể							
1.12	Chi Bảo đảm xã hội							
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác							
2	**Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thiết yếu cho xã hội do Nhà nước đặt hàng; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của địa phương; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp của địa phương theo quy định của pháp luật**							
3	**Cấp bù chênh lệch lãi suất, phí quản lý và ủy thác cho vay qua ngân hàng chính sách để thực hiện các chính sách phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương**							
4	**Chi đầu tư phát triển khác**			3.000.000.000		3.000.000.000		
II	**Chi trả nợ lãi vay theo quy định**							
III	**Chi thường xuyên**	**134.370.000.000**	**134.370.000.000**	**313.677.944.114**	**0**	**313.677.944.114**	**233,44%**	**233,44%**

STT	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm			So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số Chi NSĐP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	1	2	3=4+5+6	4	5	6=3/1	7=3/2
2.1	Chi quốc phòng, hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của NSTW	4.888.000.000	4.888.000.000	10.917.501.139		10.917.501.139	223,35%	223,35%
2.2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội, hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của NSTW	2.050.000.000	2.050.000.000	2.691.373.782		2.691.373.782	131,29%	131,29%
2.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	82.303.000.000	82.303.000.000	88.385.692.667		88.385.692.667	107,39%	107,39%
2.4	Chi Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	0		0				
2.5	Chi Y tế, dân số và gia đình	0		21.603.889		21.603.889		
2.6	Chi Văn hóa thông tin	117.000.000	117.000.000	5.530.085.887		5.530.085.887	4726,57%	4726,57%
2.7	Chi Phát thanh, truyền hình	66.000.000	66.000.000	602.326.677		602.326.677	912,62%	912,62%
2.8	Chi Thể dục thể thao	225.000.000	225.000.000	1.129.474.520		1.129.474.520	501,99%	501,99%
2.9	Chi Bảo vệ môi trường	4.324.000.000	4.324.000.000	4.583.910.476		4.583.910.476	106,01%	106,01%
2.10	Chi các hoạt động kinh tế	8.811.000.000	8.811.000.000	53.131.071.063		53.131.071.063	603,01%	603,01%
2.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	28.804.000.000	28.804.000.000	88.444.661.957		88.444.661.957	307,06%	307,06%
2.12	Chi Bảo đảm xã hội	147.000.000	147.000.000	58.110.792.057		58.110.792.057	39531,15%	39531,15%
2.13	Chi khác	0		129.450.000		129.450.000		
2.14	Chi Dự phòng NS	2.635.000.000	2.635.000.000					
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	0						
V	**Chi viện trợ**	0						
VI	**Chi cho vay theo quy định của Chính phủ**	0						
VII	**Chi chuyển nguồn**	0		**115.540.613.851**		**115.540.613.851**		
VIII	**Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước**	0						
IX	**CHI TỪ NGUỒN BSCMT TỈNH**	**1.307.000.000**	**1.307.000.000**					
B	**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**	0		**392.758.988.246**	**392.758.988.246**			
1	Bổ sung cân đối	0		294.943.696.079	294.943.696.079			
2	Bổ sung có mục tiêu	0		97.815.292.167	97.815.292.167			
	Tr. đó: - Bằng nguồn vốn trong nước	0		97.815.292.167	97.815.292.167			
	- Bằng nguồn vốn ngoài nước	0						
C	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**	**0**		**10.960.728.143**		**10.960.728.143**		
	TỔNG SỐ (A+B+C)	**135.677.000.000**	**135.677.000.000**	**840.437.815.354**	**392.758.988.246**	**447.678.827.108**	**619,44%**	**619,44%**

Ngày 17-06-2025 tháng năm 2026

GIÁM ĐỐC KBNN KỲ XX - PHÒNG GIAO DỊCH SỐ 7

(Ký tên, đóng dấu)

Nguyễn Thanh Phong

Ngày 20 tháng 07 năm 2026

PHÒNG KINH TẾ, HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ PHƯỜNG TỊNH BIÊN

(Ký tên, đóng dấu)

Trần Văn Hải

Tịnh Biên, ngày 20 tháng 07 năm 2026

TM.UBND PHƯỜNG TỊNH BIÊN

(Ký tên, đóng dấu)

Trần Hiếu Thuận

UBND PHƯỜNG TỊNH BIÊN

Mẫu Biểu số 62

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSĐP THEO MỤC LỤC NSNN NĂM 2025

Đơn vị tính: Đồng

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Xã
1	2	3	4	5	6	7	8
				628,384,412,287	**196,972,509**	**25,212,902,892**	**602,974,536,886**
1				**125,121,559**	**123,384,148**		**1,737,411**
1	009			123,384,148	123,384,148		
1	009	2400		30,000	30,000		
1	009	2400	2418	30,000	30,000		
1	009	2750		762,500	762,500		
1	009	2750	2768	762,500	762,500		
1	009	2800		91,271,648	91,271,648		
1	009	2800	2827	91,271,648	91,271,648		
1	009	2850		31,320,000	31,320,000		
1	009	2850	2853	31,320,000	31,320,000		
1	010			204,900			204,900
1	010	1600		204,900			204,900
1	010	1600	1603	204,900			204,900
1	124			333,396			333,396
1	124	1600		333,396			333,396
1	124	1600	1603	333,396			333,396
1	136			1,199,115			1,199,115
1	136	1600		1,199,115			1,199,115
1	136	1600	1603	1,199,115			1,199,115
2				**11,260,748,757**		**11,258,955,169**	**1,793,588**
2	422			4,100,000		4,100,000	
2	422	1050		2,050,000		2,050,000	

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Xã
1	2	3	4	5	6	7	8
2	422	1050	1052	2,050,000		2,050,000	
2	422	1700		2,050,000		2,050,000	
2	422	1700	1701	2,050,000		2,050,000	
2	557			27,020,745		27,020,745	
2	557	1000		27,020,745		27,020,745	
2	557	1000	1001	27,020,745		27,020,745	
2	558			1,793,588			1,793,588
2	558	1600		1,793,588			1,793,588
2	558	1600	1603	1,793,588			1,793,588
2	560			11,227,834,424		11,227,834,424	
2	560	4700		11,227,834,424		11,227,834,424	
2	560	4700	4702	11,227,834,424		11,227,834,424	
3				**669,223,116**	**6,500,000**		**662,723,116**
3	754			34,955,972	6,500,000		28,455,972
3	754	1600		8,967,186			8,967,186
3	754	1600	1603	8,967,186			8,967,186
3	754	2800		19,488,786			19,488,786
3	754	2800	2801	19,488,786			19,488,786
3	754	4250		6,500,000	6,500,000		
3	754	4250	4254	6,500,000	6,500,000		
3	756			8,780,000			8,780,000
3	756	2800		8,780,000			8,780,000
3	756	2800	2801	8,780,000			8,780,000
3	757			625,487,144			625,487,144

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Xã
1	2	3	4	5	6	7	8
3	757	1600		9.168.180			9.168.180
3	757	1600	1601	92.155			92.155
3	757	1600	1602	9.076.025			9.076.025
3	757	2800		561.518.964			561.518.964
3	757	2800	2801	561.518.964			561.518.964
3	757	2850		54.800.000			54.800.000
3	757	2850	2864	54.800.000			54.800.000
4				**616.329.318.855**	**67.088.361**	**13.953.947.723**	**602.308.282.771**
4	805			205.270.592			205.270.592
4	805	2700		16.223.500			16.223.500
4	805	2700	2716	16.223.500			16.223.500
4	805	2750		21.570.357			21.570.357
4	805	2750	2771	21.570.357			21.570.357
4	805	4250		76.544.000			76.544.000
4	805	4250	4263	17.717.000			17.717.000
4	805	4250	4299	58.827.000			58.827.000
4	805	4900		90.932.735			90.932.735
4	805	4900	4902	63.582.735			63.582.735
4	805	4900	4949	27.350.000			27.350.000
4	819			61.221		61.221	
4	819	4900		61.221		61.221	
4	819	4900	4917	61.221		61.221	
4	821			105.944.710		105.944.710	
4	821	1050		52.972.355		52.972.355	
4	821	1050	1052	52.972.355		52.972.355	
4	821	1700		52.972.355		52.972.355	
4	821	1700	1701	52.972.355		52.972.355	
4	822			84.784.297		84.784.297	
4	822	1000		294.127		294.127	
4	822	1000	1001	294.127		294.127	

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Xã
1	2	3	4	5	6	7	8
4	822	1050		34.187.620		34.187.620	
4	822	1050	1052	34.187.620		34.187.620	
4	822	1700		35.927.550		35.927.550	
4	822	1700	1701	35.927.550		35.927.550	
4	822	3600		14.375.000		14.375.000	
4	822	3600	3605	14.375.000		14.375.000	
4	830			12.500.000			12.500.000
4	830	4250		12.500.000			12.500.000
4	830	4250	4299	12.500.000			12.500.000
4	833			59.269.000		31.532.000	27.737.000
4	833	2700		27.737.000			27.737.000
4	833	2700	2716	27.737.000			27.737.000
4	833	2750		27.732.000		27.732.000	
4	833	2750	2771	27.732.000		27.732.000	
4	833	2850		3.800.000		3.800.000	
4	833	2850	2852	3.800.000		3.800.000	
4	854			1.910.620.207	35.243.256	1.874.073.851	1.303.100
4	854	1000		2.939.630		2.939.630	
4	854	1000	1003	2.939.630		2.939.630	
4	854	1050		462.221.104		462.221.104	
4	854	1050	1052	462.221.104		462.221.104	
4	854	1600		43.200			43.200
4	854	1600	1602	43.200			43.200
4	854	1700		1.289.328.164		1.289.328.164	
4	854	1700	1701	1.289.328.164		1.289.328.164	
4	854	2800		78.479.000		78.479.000	

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Xã
1	2	3	4	5	6	7	8
4	854	2800	2802	78.479.000		78.479.000	
4	854	2850		8.000.000		8.000.000	
4	854	2850	2863	4.000.000		4.000.000	
4	854	2850	2864	4.000.000		4.000.000	
4	854	4250		35.243.256	35.243.256		
4	854	4250	4254	35.232.006	35.232.006		
4	854	4250	4272	11.250	11.250		
4	854	4900		34.365.853		33.105.953	1.259.900
4	854	4900	4918	15.879.976		15.879.976	
4	854	4900	4931	17.225.977		17.225.977	
4	854	4900	4944	1.259.900			1.259.900
4	855			775.163.073	26.500.000	748.006.073	657.000
4	855	1050		140.140.450		140.140.450	
4	855	1050	1052	140.140.450		140.140.450	
4	855	1700		595.465.272		595.465.272	
4	855	1700	1701	595.465.272		595.465.272	
4	855	2850		4.000.000		4.000.000	
4	855	2850	2863	4.000.000		4.000.000	
4	855	4250		26.500.000	26.500.000		

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Xã
1	2	3	4	5	6	7	8
4	855	4250	4254	26.500.000	26.500.000		
4	855	4900		9.057.351		8.400.351	657.000
4	855	4900	4918	164.241		164.241	
4	855	4900	4931	8.236.110		8.236.110	
4	855	4900	4944	657.000			657.000
4	856			251.297.025	5.000.000	246.100.000	197.025
4	856	1050		246.100.000		246.100.000	
4	856	1050	1052	246.100.000		246.100.000	
4	856	1600		197.025			197.025
4	856	1600	1602	197.025			197.025
4	856	4250		5.000.000	5.000.000		
4	856	4250	4268	5.000.000	5.000.000		
4	857			11.854.997.158	345.105	10.861.715.780	992.936.273
4	857	1000		2.615.462.004		2.615.462.004	
4	857	1000	1001	-4.087.546		-4.087.546	
4	857	1000	1003	802.748.693		802.748.693	
4	857	1000	1006	1.752.579.144		1.752.579.144	
4	857	1000	1012	50.000		50.000	
4	857	1000	1014	64.171.713		64.171.713	
4	857	1400		3.645.844.515		3.645.844.515	

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Xã
1	2	3	4	5	6	7	8
4	857	1400	1401	3.645.844.515		3.645.844.515	
4	857	1600		67.115.128			67.115.128
4	857	1600	1601	6.535.048			6.535.048
4	857	1600	1602	60.580.080			60.580.080
4	857	1700		1.738.879.212		1.738.879.212	
4	857	1700	1701	1.738.879.212		1.738.879.212	
4	857	1750		1.500.000		1.500.000	
4	857	1750	1757	1.500.000		1.500.000	
4	857	2800		3.322.542.018		2.630.171.160	692.370.858
4	857	2800	2801	692.370.858			692.370.858
4	857	2800	2802	2.157.687.060		2.157.687.060	
4	857	2800	2803	15.960.000		15.960.000	
4	857	2800	2804	108.000		108.000	
4	857	2800	2824	456.416.100		456.416.100	
4	857	2850		215.150.000			215.150.000
4	857	2850	2862	157.800.000			157.800.000
4	857	2850	2863	51.750.000			51.750.000
4	857	2850	2864	5.600.000			5.600.000
4	857	4250		135	135		
4	857	4250	4254	40	40		
4	857	4250	4272	95	95		
4	857	4900		248.504.146	344.970	229.858.889	18.300.287
4	857	4900	4917	65.822.499		65.822.499	
4	857	4900	4931	164.018.030		164.018.030	
4	857	4900	4934	18.360		18.360	

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Xã
1	2	3	4	5	6	7	8
4	857	4900	4943	344.670	344.670		
4	857	4900	4944	18.200.287			18.200.287
4	857	4900	4946	300	300		
4	857	4900	4949	100.000			100.000
4	860			601.067.681.781			601.067.681.781
4	860	0900		145.493.446.657			145.493.446.657
4	860	0900	0911	34.186.157.800			34.186.157.800
4	860	0900	0913	2.055.194.922			2.055.194.922
4	860	0900	0914	13.546.423.884			13.546.423.884
4	860	0900	0915	92.604.503.857			92.604.503.857
4	860	0900	0918	3.101.166.194			3.101.166.194
4	860	4650		392.758.988.246			392.758.988.246
4	860	4650	4651	294.943.696.079			294.943.696.079
4	860	4650	4654	97.815.292.167			97.815.292.167
4	860	4800		62.815.246.878			62.815.246.878

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Xã
1	2	3	4	5	6	7	8
4	860	4800	4801	62.815.246.878			62.815.246.878
4	989			1.729.791		1.729.791	
4	989	1700		1.680.000		1.680.000	
4	989	1700	1701	1.680.000		1.680.000	
4	989	4900		49.791		49.791	
4	989	4900	4931	49.791		49.791	

Ngày 12 tháng 08 năm 2026

GIÁM ĐỐC KBNN KV XX - PHÒNG GIAO DỊCH SỐ 7

(Ký tên, đóng dấu)

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
PHÒNG GIAO DỊCH SỐ 7
KHO BẠC NHÀ NƯỚC KHU VỰC

Nguyễn Thanh Phong

Ngày 20 tháng 07 năm 2026

PHÒNG KINH TẾ, HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ
PHƯỜNG TỊNH BIÊN

(Ký tên, đóng dấu)

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
PHÒNG KINH TẾ HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ
P. TỊNH BIÊN - T. AN GIANG

Trần Văn Hải

UBND PHƯỜNG TỊNH BIÊN
PHÒNG KINH TẾ, HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ
PHƯỜNG TỊNH BIÊN

Mẫu Biểu số 63

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI, TRẢ NỢ NSĐP THEO MỤC LỤC NGÂN SÁCH NĂM 2025

Đơn vị tính: Đồng

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số Quyết toán
						447.678.827.108
4	800	010				10.917.501.139
4	800	010	011			10.917.501.139
4	800	010	011	6000		205.477.269
4	800	010	011	6000	6001	205.477.269
4	800	010	011	6100		155.142.826
4	800	010	011	6100	6101	4.914.000
4	800	010	011	6100	6115	25.568.946
4	800	010	011	6100	6124	48.683.700
4	800	010	011	6100	6149	75.976.180
4	800	010	011	6200		7.371.000
4	800	010	011	6200	6202	7.371.000
4	800	010	011	6250		33.000.000
4	800	010	011	6250	6299	33.000.000
4	800	010	011	6300		523.598.566
4	800	010	011	6300	6301	445.764.504
4	800	010	011	6300	6302	77.834.062
4	800	010	011	6350		2.402.276.472
4	800	010	011	6350	6353	939.192.836
4	800	010	011	6350	6399	1.463.083.636
4	800	010	011	6400		2.022.644.600
4	800	010	011	6400	6401	1.240.085.000
4	800	010	011	6400	6449	782.559.600
4	800	010	011	6500		154.588.406
4	800	010	011	6500	6501	51.167.629
4	800	010	011	6500	6502	15.782.795
4	800	010	011	6500	6503	87.487.982
4	800	010	011	6500	6505	150.000
4	800	010	011	6550		63.400.000
4	800	010	011	6550	6551	43.440.000
4	800	010	011	6550	6552	1.320.000
4	800	010	011	6550	6599	18.640.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số Quyết toán
4	800	010	011	6650		9.920.000
4	800	010	011	6650	6699	9.920.000
4	800	010	011	6700		150.000
4	800	010	011	6700	6702	150.000
4	800	010	011	6900		25.990.000
4	800	010	011	6900	6912	25.990.000
4	800	010	011	7000		5.308.442.000
4	800	010	011	7000	7049	5.308.442.000
4	800	010	011	7750		5.500.000
4	800	010	011	7750	7799	5.500.000
4	800	040				2.691.373.782
4	800	040	041			2.691.373.782
4	800	040	041	6100		238.140.000
4	800	040	041	6100	6149	238.140.000
4	800	040	041	6250		15.000.000
4	800	040	041	6250	6299	15.000.000
4	800	040	041	6300		246.520.801
4	800	040	041	6300	6301	216.270.217
4	800	040	041	6300	6302	30.250.584
4	800	040	041	6350		896.580.000
4	800	040	041	6350	6399	896.580.000
4	800	040	041	6400		174.500.000
4	800	040	041	6400	6449	174.500.000
4	800	040	041	6500		49.831.390
4	800	040	041	6500	6503	49.831.390
4	800	040	041	6550		12.640.000
4	800	040	041	6550	6551	12.640.000
4	800	040	041	6650		3.500.000
4	800	040	041	6650	6651	3.500.000
4	800	040	041	6900		49.125.000
4	800	040	041	6900	6907	49.125.000
4	800	040	041	7000		763.131.591
4	800	040	041	7000	7049	763.131.591
4	800	040	041	7750		242.405.000
4	800	040	041	7750	7799	242.405.000
4	800	070				88.385.692.667

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số Quyết toán
4	800	070	071			17.339.172.111
4	800	070	071	6000		6.873.629.825
4	800	070	071	6000	6001	6.873.629.825
4	800	070	071	6050		475.893.096
4	800	070	071	6050	6051	475.893.096
4	800	070	071	6100		3.696.313.567
4	800	070	071	6100	6101	168.480.000
4	800	070	071	6100	6105	342.115.919
4	800	070	071	6100	6112	2.174.782.410
4	800	070	071	6100	6113	32.058.000
4	800	070	071	6100	6115	978.877.238
4	800	070	071	6150		124.800.000
4	800	070	071	6150	6157	28.650.000
4	800	070	071	6150	6199	96.150.000
4	800	070	071	6200		831.990.822
4	800	070	071	6200	6201	831.990.822
4	800	070	071	6250		82.742.500
4	800	070	071	6250	6299	82.742.500
4	800	070	071	6300		1.908.660.132
4	800	070	071	6300	6301	1.485.212.456
4	800	070	071	6300	6302	254.607.715
4	800	070	071	6300	6303	83.973.919
4	800	070	071	6300	6304	84.866.042
4	800	070	071	6400		226.609.328
4	800	070	071	6400	6404	210.770.828
4	800	070	071	6400	6449	15.838.500
4	800	070	071	6500		127.101.311
4	800	070	071	6500	6501	60.109.215
4	800	070	071	6500	6502	57.656.096
4	800	070	071	6500	6504	6.000.000
4	800	070	071	6500	6505	3.336.000
4	800	070	071	6550		232.792.440
4	800	070	071	6550	6551	49.173.000
4	800	070	071	6550	6552	64.516.440

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số Quyết toán
4	800	070	071	6550	6553	8.660.000
4	800	070	071	6550	6599	110.443.000
4	800	070	071	6600		29.668.550
4	800	070	071	6600	6601	914.466
4	800	070	071	6600	6605	15.500.084
4	800	070	071	6600	6606	13.254.000
4	800	070	071	6700		88.360.000
4	800	070	071	6700	6701	21.340.000
4	800	070	071	6700	6702	21.620.000
4	800	070	071	6700	6703	6.300.000
4	800	070	071	6700	6704	39.100.000
4	800	070	071	6750		217.180.000
4	800	070	071	6750	6757	187.200.000
4	800	070	071	6750	6758	26.580.000
4	800	070	071	6750	6799	3.400.000
4	800	070	071	6900		1.619.348.640
4	800	070	071	6900	6905	8.370.000
4	800	070	071	6900	6907	617.608.000
4	800	070	071	6900	6912	154.598.000
4	800	070	071	6900	6913	11.290.000
4	800	070	071	6900	6921	94.559.640
4	800	070	071	6900	6949	732.923.000
4	800	070	071	6950		188.262.000
4	800	070	071	6950	6955	20.000.000
4	800	070	071	6950	6999	168.262.000
4	800	070	071	7000		246.750.600
4	800	070	071	7000	7001	234.630.600
4	800	070	071	7000	7012	4.500.000
4	800	070	071	7000	7049	7.620.000
4	800	070	071	7750		369.069.300
4	800	070	071	7750	7757	13.500.000
4	800	070	071	7750	7761	2.186.800

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số Quyết toán
4	800	070	071	7750	7766	353.382.500
4	800	070	072			34.849.917.626
4	800	070	072	6000		15.070.843.921
4	800	070	072	6000	6001	15.070.843.921
4	800	070	072	6050		536.213.847
4	800	070	072	6050	6051	536.213.847
4	800	070	072	6100		9.622.959.685
4	800	070	072	6100	6101	238.095.000
4	800	070	072	6100	6105	986.608.029
4	800	070	072	6100	6107	11.934.000
4	800	070	072	6100	6112	5.473.653.627
4	800	070	072	6100	6113	59.904.000
4	800	070	072	6100	6115	2.852.765.029
4	800	070	072	6150		85.050.000
4	800	070	072	6150	6157	85.050.000
4	800	070	072	6200		1.736.394.351
4	800	070	072	6200	6201	1.736.394.351
4	800	070	072	6250		160.558.500
4	800	070	072	6250	6299	160.558.500
4	800	070	072	6300		4.208.349.920
4	800	070	072	6300	6301	3.272.205.655
4	800	070	072	6300	6302	560.777.843
4	800	070	072	6300	6303	188.448.011
4	800	070	072	6300	6304	186.918.411
4	800	070	072	6400		434.622.400
4	800	070	072	6400	6404	299.190.900
4	800	070	072	6400	6449	135.431.500
4	800	070	072	6500		406.324.037
4	800	070	072	6500	6501	253.606.598
4	800	070	072	6500	6502	110.188.439
4	800	070	072	6500	6504	21.053.000
4	800	070	072	6500	6505	21.476.000
4	800	070	072	6550		437.307.300

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số Quyết toán
4	800	070	072	6550	6551	104.280.000
4	800	070	072	6550	6552	89.981.000
4	800	070	072	6550	6553	11.640.000
4	800	070	072	6550	6599	231.406.300
4	800	070	072	6600		116.509.583
4	800	070	072	6600	6601	13.733.849
4	800	070	072	6600	6605	51.981.134
4	800	070	072	6600	6606	8.980.000
4	800	070	072	6600	6608	41.514.600
4	800	070	072	6600	6649	300.000
4	800	070	072	6650		2.000.000
4	800	070	072	6650	6651	2.000.000
4	800	070	072	6700		111.984.000
4	800	070	072	6700	6701	26.584.000
4	800	070	072	6700	6702	45.100.000
4	800	070	072	6700	6703	14.700.000
4	800	070	072	6700	6704	25.600.000
4	800	070	072	6750		281.972.000
4	800	070	072	6750	6757	143.550.000
4	800	070	072	6750	6758	115.922.000
4	800	070	072	6750	6799	22.500.000
4	800	070	072	6900		1.065.266.282
4	800	070	072	6900	6907	588.660.400
4	800	070	072	6900	6912	219.862.600
4	800	070	072	6900	6913	19.030.000
4	800	070	072	6900	6921	24.256.282
4	800	070	072	6900	6922	29.000.000
4	800	070	072	6900	6923	53.022.000
4	800	070	072	6900	6949	131.435.000
4	800	070	072	6950		93.521.100
4	800	070	072	6950	6955	19.531.600
4	800	070	072	6950	6956	5.417.500
4	800	070	072	6950	6999	68.572.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số Quyết toán
4	800	070	072	7000		456.820.700
4	800	070	072	7000	7001	180.345.700
4	800	070	072	7000	7004	12.480.000
4	800	070	072	7000	7012	193.100.000
4	800	070	072	7000	7049	70.895.000
4	800	070	072	7750		23.220.000
4	800	070	072	7750	7757	13.500.000
4	800	070	072	7750	7799	9.720.000
4	800	070	073			33.672.972.366
4	800	070	073	6000		15.847.281.765
4	800	070	073	6000	6001	15.847.281.765
4	800	070	073	6050		395.404.368
4	800	070	073	6050	6051	395.404.368
4	800	070	073	6100		8.376.097.296
4	800	070	073	6100	6101	240.084.000
4	800	070	073	6100	6105	501.168.237
4	800	070	073	6100	6107	9.126.000
4	800	070	073	6100	6112	4.673.254.534
4	800	070	073	6100	6113	32.994.000
4	800	070	073	6100	6115	2.919.470.525
4	800	070	073	6150		96.525.000
4	800	070	073	6150	6157	96.525.000
4	800	070	073	6200		1.812.656.984
4	800	070	073	6200	6201	1.812.656.984
4	800	070	073	6250		222.414.000
4	800	070	073	6250	6299	222.414.000
4	800	070	073	6300		4.364.860.912
4	800	070	073	6300	6301	3.395.428.559
4	800	070	073	6300	6302	582.073.266
4	800	070	073	6300	6303	193.335.396
4	800	070	073	6300	6304	194.023.691
4	800	070	073	6400		762.393.583

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số Quyết toán
4	800	070	073	6400	6404	649.529.083
4	800	070	073	6400	6449	112.864.500
4	800	070	073	6500		229.597.138
4	800	070	073	6500	6501	151.847.591
4	800	070	073	6500	6502	51.581.547
4	800	070	073	6500	6504	1.700.000
4	800	070	073	6500	6505	24.468.000
4	800	070	073	6550		193.255.000
4	800	070	073	6550	6551	13.979.000
4	800	070	073	6550	6552	53.241.000
4	800	070	073	6550	6553	21.100.000
4	800	070	073	6550	6599	104.935.000
4	800	070	073	6600		24.723.138
4	800	070	073	6600	6601	583.751
4	800	070	073	6600	6605	21.521.387
4	800	070	073	6600	6608	2.618.000
4	800	070	073	6700		244.543.000
4	800	070	073	6700	6701	65.893.000
4	800	070	073	6700	6702	78.650.000
4	800	070	073	6700	6703	44.400.000
4	800	070	073	6700	6704	55.600.000
4	800	070	073	6750		139.970.000
4	800	070	073	6750	6757	40.800.000
4	800	070	073	6750	6758	99.170.000
4	800	070	073	6900		260.368.000
4	800	070	073	6900	6912	138.248.000
4	800	070	073	6900	6913	3.550.000
4	800	070	073	6900	6949	118.570.000
4	800	070	073	6950		64.481.600
4	800	070	073	6950	6955	15.681.600
4	800	070	073	6950	6999	48.800.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số Quyết toán
4	800	070	073	7000		308.941.280
4	800	070	073	7000	7001	58.693.280
4	800	070	073	7000	7004	13.920.000
4	800	070	073	7000	7012	93.770.000
4	800	070	073	7000	7049	142.558.000
4	800	070	073	7050		13.000.000
4	800	070	073	7050	7053	13.000.000
4	800	070	073	7750		273.660.000
4	800	070	073	7750	7757	8.100.000
4	800	070	073	7750	7766	244.560.000
4	800	070	073	7750	7799	21.000.000
4	800	070	073	8000		42.799.302
4	800	070	073	8000	8049	42.799.302
4	800	070	083			951.101.654
4	800	070	083	6000		318.134.491
4	800	070	083	6000	6001	318.134.491
4	800	070	083	6100		172.073.643
4	800	070	083	6100	6101	3.978.000
4	800	070	083	6100	6105	66.332.656
4	800	070	083	6100	6112	71.988.696
4	800	070	083	6100	6113	4.212.000
4	800	070	083	6100	6115	19.829.291
4	800	070	083	6100	6124	5.733.000
4	800	070	083	6200		34.538.000
4	800	070	083	6200	6201	34.538.000
4	800	070	083	6250		4.000.000
4	800	070	083	6250	6299	4.000.000
4	800	070	083	6300		81.879.533
4	800	070	083	6300	6301	62.621.353
4	800	070	083	6300	6302	10.735.080
4	800	070	083	6300	6303	5.174.076
4	800	070	083	6300	6304	3.349.024
4	800	070	083	6400		16.003.741
4	800	070	083	6400	6404	16.003.741

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số Quyết toán
4	800	070	083	6500		8.246.252
4	800	070	083	6500	6501	5.665.653
4	800	070	083	6500	6502	2.580.599
4	800	070	083	6550		23.650.000
4	800	070	083	6550	6551	23.650.000
4	800	070	083	6600		4.913.012
4	800	070	083	6600	6601	224.000
4	800	070	083	6600	6603	552.412
4	800	070	083	6600	6605	3.444.000
4	800	070	083	6600	6608	692.600
4	800	070	083	6650		2.100.000
4	800	070	083	6650	6699	2.100.000
4	800	070	083	6700		6.760.000
4	800	070	083	6700	6701	3.360.000
4	800	070	083	6700	6702	3.400.000
4	800	070	083	6750		61.500.000
4	800	070	083	6750	6751	5.500.000
4	800	070	083	6750	6757	38.000.000
4	800	070	083	6750	6799	18.000.000
4	800	070	083	6900		9.012.182
4	800	070	083	6900	6912	6.212.182
4	800	070	083	6900	6913	2.800.000
4	800	070	083	7000		208.290.800
4	800	070	083	7000	7001	3.340.000
4	800	070	083	7000	7012	125.722.000
4	800	070	083	7000	7049	79.228.800
4	800	070	098			1.572.528.910
4	800	070	098	6100		20.358.000
4	800	070	098	6100	6101	3.510.000
4	800	070	098	6100	6149	16.848.000
4	800	070	098	6150		333.151.100

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số Quyết toán
4	800	070	098	6150	6157	333.151.100
4	800	070	098	6250		3.000.000
4	800	070	098	6250	6299	3.000.000
4	800	070	098	6400		6.140.000
4	800	070	098	6400	6449	6.140.000
4	800	070	098	6550		26.287.000
4	800	070	098	6550	6551	26.242.000
4	800	070	098	6550	6599	45.000
4	800	070	098	6600		700.000
4	800	070	098	6600	6606	700.000
4	800	070	098	6650		38.310.000
4	800	070	098	6650	6651	5.808.000
4	800	070	098	6650	6652	6.600.000
4	800	070	098	6650	6657	4.800.000
4	800	070	098	6650	6699	21.102.000
4	800	070	098	6700		109.696.000
4	800	070	098	6700	6701	32.196.000
4	800	070	098	6700	6702	39.700.000
4	800	070	098	6700	6703	37.800.000
4	800	070	098	6750		2.200.000
4	800	070	098	6750	6751	1.200.000
4	800	070	098	6750	6757	1.000.000
4	800	070	098	7000		1.030.186.810
4	800	070	098	7000	7001	14.443.210
4	800	070	098	7000	7049	1.015.743.600
4	800	070	098	8000		2.500.000
4	800	070	098	8000	8008	2.500.000
4	800	130				21.603.889
4	800	130	139			21.603.889
4	800	130	139	7150		21.603.889
4	800	130	139	7150	7166	21.603.889
4	800	160				5.530.085.887
4	800	160	161			4.153.122.887
4	800	160	161	6000		2.366.535.600
4	800	160	161	6000	6001	2.366.535.600
4	800	160	161	6050		46.134.600

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số Quyết toán
4	800	160	161	6050	6051	46.134.600
4	800	160	161	6100		77.969.268
4	800	160	161	6100	6101	16.614.000
4	800	160	161	6100	6107	36.270.000
4	800	160	161	6100	6113	9.828.000
4	800	160	161	6100	6115	15.257.268
4	800	160	161	6300		568.927.530
4	800	160	161	6300	6301	427.794.756
4	800	160	161	6300	6302	73.336.242
4	800	160	161	6300	6303	43.351.116
4	800	160	161	6300	6304	24.445.416
4	800	160	161	6400		8.834.556
4	800	160	161	6400	6449	8.834.556
4	800	160	161	6500		26.996.469
4	800	160	161	6500	6501	8.651.110
4	800	160	161	6500	6502	10.634.429
4	800	160	161	6500	6503	4.990.930
4	800	160	161	6500	6505	2.720.000
4	800	160	161	6550		89.730.000
4	800	160	161	6550	6552	89.730.000
4	800	160	161	6600		152.788.864
4	800	160	161	6600	6601	27.000
4	800	160	161	6600	6605	1.210.664
4	800	160	161	6600	6606	151.198.800
4	800	160	161	6600	6608	352.400
4	800	160	161	6700		6.000.000
4	800	160	161	6700	6702	3.000.000
4	800	160	161	6700	6703	3.000.000
4	800	160	161	6750		341.240.000
4	800	160	161	6750	6751	14.000.000
4	800	160	161	6750	6754	1.500.000
4	800	160	161	6750	6757	4.000.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số Quyết toán
4	800	160	161	6750	6799	321.740.000
4	800	160	161	6950		10.080.000
4	800	160	161	6950	6999	10.080.000
4	800	160	161	7000		456.896.000
4	800	160	161	7000	7001	81.496.000
4	800	160	161	7000	7012	20.000.000
4	800	160	161	7000	7049	355.400.000
4	800	160	161	7750		990.000
4	800	160	161	7750	7799	990.000
4	800	160	171			1.376.963.000
4	800	160	171	6550		14.500.000
4	800	160	171	6550	6599	14.500.000
4	800	160	171	6600		175.110.000
4	800	160	171	6600	6606	175.110.000
4	800	160	171	6650		5.320.000
4	800	160	171	6650	6699	5.320.000
4	800	160	171	6750		16.000.000
4	800	160	171	6750	6799	16.000.000
4	800	160	171	6900		1.155.833.000
4	800	160	171	6900	6903	18.000.000
4	800	160	171	6900	6949	1.137.833.000
4	800	160	171	7000		10.200.000
4	800	160	171	7000	7001	7.200.000
4	800	160	171	7000	7049	3.000.000
4	800	190				602.326.677
4	800	190	191			602.326.677
4	800	190	191	6250		18.140.000
4	800	190	191	6250	6299	18.140.000
4	800	190	191	6500		98.876.840
4	800	190	191	6500	6501	46.820.874
4	800	190	191	6500	6502	18.620.796
4	800	190	191	6500	6503	32.975.540
4	800	190	191	6500	6505	459.630
4	800	190	191	6550		58.143.000
4	800	190	191	6550	6551	35.493.000
4	800	190	191	6550	6599	22.650.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số Quyết toán
4	800	190	191	6600		13.838.231
4	800	190	191	6600	6601	162.000
4	800	190	191	6600	6605	12.535.731
4	800	190	191	6600	6608	540.500
4	800	190	191	6600	6618	600.000
4	800	190	191	6700		123.741.606
4	800	190	191	6700	6701	26.891.606
4	800	190	191	6700	6702	33.650.000
4	800	190	191	6700	6703	43.200.000
4	800	190	191	6700	6704	20.000.000
4	800	190	191	6750		8.000.000
4	800	190	191	6750	6757	8.000.000
4	800	190	191	6900		90.260.000
4	800	190	191	6900	6901	19.960.000
4	800	190	191	6900	6905	29.100.000
4	800	190	191	6900	6912	8.440.000
4	800	190	191	6900	6913	18.130.000
4	800	190	191	6900	6949	14.630.000
4	800	190	191	6950		15.350.000
4	800	190	191	6950	6955	15.350.000
4	800	190	191	7000		175.977.000
4	800	190	191	7000	7001	10.363.000
4	800	190	191	7000	7012	49.654.000
4	800	190	191	7000	7049	115.960.000
4	800	220				1.129.474.520
4	800	220	221			1.129.474.520
4	800	220	221	6200		1.200.000
4	800	220	221	6200	6249	1.200.000
4	800	220	221	6550		30.197.000
4	800	220	221	6550	6551	13.342.000
4	800	220	221	6550	6599	16.855.000
4	800	220	221	6600		14.240.000
4	800	220	221	6600	6606	14.240.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số Quyết toán
4	800	220	221	6750		9.200.000
4	800	220	221	6750	6799	9.200.000
4	800	220	221	6900		29.338.000
4	800	220	221	6900	6912	14.570.000
4	800	220	221	6900	6913	1.700.000
4	800	220	221	6900	6949	13.068.000
4	800	220	221	7000		1.043.199.520
4	800	220	221	7000	7001	56.964.000
4	800	220	221	7000	7004	29.730.420
4	800	220	221	7000	7012	165.204.000
4	800	220	221	7000	7049	791.301.100
4	800	220	221	7750		2.100.000
4	800	220	221	7750	7799	2.100.000
4	800	250				4.583.910.476
4	800	250	278			4.583.910.476
4	800	250	278	6500		3.358.928.276
4	800	250	278	6500	6503	3.000.000
4	800	250	278	6500	6504	2.148.487.476
4	800	250	278	6500	6549	1.207.440.800
4	800	250	278	6550		56.120.000
4	800	250	278	6550	6551	4.000.000
4	800	250	278	6550	6552	29.400.000
4	800	250	278	6550	6599	22.720.000
4	800	250	278	6600		21.996.000
4	800	250	278	6600	6606	21.996.000
4	800	250	278	6650		24.360.000
4	800	250	278	6650	6657	200.000
4	800	250	278	6650	6658	15.000.000
4	800	250	278	6650	6699	9.160.000
4	800	250	278	6750		279.058.200
4	800	250	278	6750	6757	66.031.200
4	800	250	278	6750	6799	213.027.000
4	800	250	278	6900		835.938.000
4	800	250	278	6900	6949	835.938.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số Quyết toán
4	800	250	278	7000		3.430.000
4	800	250	278	7000	7049	3.430.000
4	800	250	278	7750		4.080.000
4	800	250	278	7750	7799	4.080.000
4	800	280				57.630.612.063
4	800	280	281			7.767.919.566
4	800	280	281	6900		7.767.919.566
4	800	280	281	6900	6921	156.932.000
4	800	280	281	6900	6922	3.357.501.050
4	800	280	281	6900	6923	4.253.486.516
4	800	280	283			11.044.902.595
4	800	280	283	6500		703.300.810
4	800	280	283	6500	6501	703.300.810
4	800	280	283	6900		10.341.601.785
4	800	280	283	6900	6923	10.341.601.785
4	800	280	292			12.059.840.000
4	800	280	292	6900		7.560.299.000
4	800	280	292	6900	6921	800.552.000
4	800	280	292	6900	6922	6.584.446.000
4	800	280	292	6900	6949	175.301.000
4	800	280	292	9300		4.194.978.000
4	800	280	292	9300	9301	4.194.978.000
4	800	280	292	9400		304.563.000
4	800	280	292	9400	9402	304.563.000
4	800	280	311			356.160.000
4	800	280	311	6900		356.160.000
4	800	280	311	6900	6922	356.160.000
4	800	280	312			15.395.090.508
4	800	280	312	6000		1.020.779.960

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số Quyết toán
4	800	280	312	6000	6001	1.020.779.960
4	800	280	312	6100		71.290.412
4	800	280	312	6100	6101	13.104.000
4	800	280	312	6100	6105	52.702.132
4	800	280	312	6100	6113	3.276.000
4	800	280	312	6100	6115	2.208.280
4	800	280	312	6300		241.863.334
4	800	280	312	6300	6301	181.316.143
4	800	280	312	6300	6302	31.082.768
4	800	280	312	6300	6303	19.103.500
4	800	280	312	6300	6304	10.360.923
4	800	280	312	6400		1.924.000
4	800	280	312	6400	6449	1.924.000
4	800	280	312	6500		6.419.058.751
4	800	280	312	6500	6501	1.216.422.552
4	800	280	312	6500	6502	607.199
4	800	280	312	6500	6504	2.215.005.000
4	800	280	312	6500	6505	1.440.000
4	800	280	312	6500	6549	2.985.584.000
4	800	280	312	6550		23.063.000
4	800	280	312	6550	6551	10.485.000
4	800	280	312	6550	6599	12.578.000
4	800	280	312	6600		4.237.948
4	800	280	312	6600	6601	465.348
4	800	280	312	6600	6605	3.080.000
4	800	280	312	6600	6608	692.600
4	800	280	312	6700		25.000.000
4	800	280	312	6700	6702	1.500.000
4	800	280	312	6700	6704	23.500.000
4	800	280	312	6750		405.222.059
4	800	280	312	6750	6751	4.500.000
4	800	280	312	6750	6757	6.400.000
4	800	280	312	6750	6799	394.322.059

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số Quyết toán
4	800	280	312	6900		6.585.615.149
4	800	280	312	6900	6912	9.525.000
4	800	280	312	6900	6921	3.813.703.149
4	800	280	312	6900	6949	2.762.387.000
4	800	280	312	6950		519.814.000
4	800	280	312	6950	6999	519.814.000
4	800	280	312	7000		77.221.895
4	800	280	312	7000	7001	77.221.895
4	800	280	332			2.122.630.000
4	800	280	332	6750		2.122.630.000
4	800	280	332	6750	6799	2.122.630.000
4	800	280	338			8.884.069.394
4	800	280	338	6000		391.505.400
4	800	280	338	6000	6001	391.505.400
4	800	280	338	6100		31.632.253
4	800	280	338	6100	6101	2.340.000
4	800	280	338	6100	6105	25.782.253
4	800	280	338	6100	6107	1.170.000
4	800	280	338	6100	6113	2.340.000
4	800	280	338	6200		91.877.978
4	800	280	338	6200	6201	91.877.978
4	800	280	338	6250		2.520.000
4	800	280	338	6250	6299	2.520.000
4	800	280	338	6300		84.676.761
4	800	280	338	6300	6301	68.922.945
4	800	280	338	6300	6302	11.815.362
4	800	280	338	6300	6304	3.938.454
4	800	280	338	6400		96.865.000
4	800	280	338	6400	6449	96.865.000
4	800	280	338	6500		616.502.693
4	800	280	338	6500	6501	597.149.423
4	800	280	338	6500	6502	3.128.766
4	800	280	338	6500	6503	9.180.504

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số Quyết toán
4	800	280	338	6500	6504	600.000
4	800	280	338	6500	6505	6.444.000
4	800	280	338	6550		184.554.400
4	800	280	338	6550	6551	113.260.000
4	800	280	338	6550	6552	10.800.000
4	800	280	338	6550	6599	60.494.400
4	800	280	338	6600		146.287.825
4	800	280	338	6600	6605	3.429.815
4	800	280	338	6600	6606	114.082.058
4	800	280	338	6600	6649	28.775.952
4	800	280	338	6650		371.815.000
4	800	280	338	6650	6651	74.435.000
4	800	280	338	6650	6652	11.600.000
4	800	280	338	6650	6657	15.800.000
4	800	280	338	6650	6658	161.900.000
4	800	280	338	6650	6699	108.080.000
4	800	280	338	6700		29.364.182
4	800	280	338	6700	6701	314.182
4	800	280	338	6700	6702	14.050.000
4	800	280	338	6700	6703	12.000.000
4	800	280	338	6700	6704	3.000.000
4	800	280	338	6750		1.611.396.315
4	800	280	338	6750	6751	43.500.000
4	800	280	338	6750	6757	3.200.000
4	800	280	338	6750	6799	1.564.696.315
4	800	280	338	6900		3.944.981.098
4	800	280	338	6900	6903	13.000.000
4	800	280	338	6900	6907	1.628.260.000
4	800	280	338	6900	6912	43.164.710
4	800	280	338	6900	6913	1.600.000
4	800	280	338	6900	6918	35.652.000
4	800	280	338	6900	6921	206.879.404
4	800	280	338	6900	6922	708.396.614
4	800	280	338	6900	6949	1.308.028.370

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số Quyết toán
4	800	280	338	6950		7.000.000
4	800	280	338	6950	6955	7.000.000
4	800	280	338	7000		333.603.712
4	800	280	338	7000	7001	184.103.712
4	800	280	338	7000	7049	149.500.000
4	800	280	338	7350		223.378.001
4	800	280	338	7350	7351	223.378.001
4	800	280	338	7750		65.495.000
4	800	280	338	7750	7761	6.820.000
4	800	280	338	7750	7799	58.675.000
4	800	280	338	7950		32.106.776
4	800	280	338	7950	7951	27.290.760
4	800	280	338	7950	7954	4.816.016
4	800	280	338	8150		618.507.000
4	800	280	338	8150	8153	618.507.000
4	800	340				88.444.661.957
4	800	340	341			59.191.738.604
4	800	340	341	6000		10.153.670.586
4	800	340	341	6000	6001	10.153.670.586
4	800	340	341	6050		335.840.833
4	800	340	341	6050	6051	335.840.833
4	800	340	341	6100		5.739.593.665
4	800	340	341	6100	6101	256.474.562
4	800	340	341	6100	6105	1.549.400.784
4	800	340	341	6100	6107	3.276.000
4	800	340	341	6100	6111	950.072.760
4	800	340	341	6100	6112	103.379.328
4	800	340	341	6100	6113	38.376.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số Quyết toán
4	800	340	341	6100	6115	166.794.167
4	800	340	341	6100	6121	5.850.000
4	800	340	341	6100	6124	2.636.673.264
4	800	340	341	6100	6149	29.296.800
4	800	340	341	6200		2.234.346.319
4	800	340	341	6200	6201	1.396.313.319
4	800	340	341	6200	6202	838.033.000
4	800	340	341	6250		905.740.000
4	800	340	341	6250	6299	905.740.000
4	800	340	341	6300		2.706.098.486
4	800	340	341	6300	6301	2.114.572.504
4	800	340	341	6300	6302	409.058.611
4	800	340	341	6300	6303	162.354.271
4	800	340	341	6300	6304	7.801.100
4	800	340	341	6300	6349	12.312.000
4	800	340	341	6350		3.172.618.085
4	800	340	341	6350	6353	2.801.462.085
4	800	340	341	6350	6399	371.156.000
4	800	340	341	6400		1.865.601.201
4	800	340	341	6400	6401	101.372.000
4	800	340	341	6400	6404	613.641.401
4	800	340	341	6400	6449	1.150.587.800
4	800	340	341	6500		961.203.326
4	800	340	341	6500	6501	446.810.220
4	800	340	341	6500	6502	81.231.257
4	800	340	341	6500	6503	327.414.261
4	800	340	341	6500	6504	35.907.420
4	800	340	341	6500	6505	69.840.168
4	800	340	341	6550		2.019.234.772
4	800	340	341	6550	6551	966.069.152
4	800	340	341	6550	6552	179.152.000
4	800	340	341	6550	6553	5.400.000
4	800	340	341	6550	6599	868.613.620
4	800	340	341	6600		698.043.698

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số Quyết toán
4	800	340	341	6600	6601	36.383.181
4	800	340	341	6600	6603	12.066.919
4	800	340	341	6600	6605	115.507.300
4	800	340	341	6600	6606	435.874.180
4	800	340	341	6600	6608	87.112.118
4	800	340	341	6600	6618	10.800.000
4	800	340	341	6600	6649	300.000
4	800	340	341	6650		1.456.654.599
4	800	340	341	6650	6651	163.617.350
4	800	340	341	6650	6652	12.320.000
4	800	340	341	6650	6653	900.000
4	800	340	341	6650	6655	3.000.000
4	800	340	341	6650	6657	70.379.249
4	800	340	341	6650	6658	414.909.000
4	800	340	341	6650	6699	791.529.000
4	800	340	341	6700		461.459.201
4	800	340	341	6700	6701	221.506.000
4	800	340	341	6700	6702	128.750.000
4	800	340	341	6700	6703	56.803.201
4	800	340	341	6700	6704	54.400.000
4	800	340	341	6750		3.437.224.668
4	800	340	341	6750	6751	351.600.000
4	800	340	341	6750	6757	856.621.300
4	800	340	341	6750	6758	70.822.000
4	800	340	341	6750	6799	2.158.181.368
4	800	340	341	6800		67.202.000
4	800	340	341	6800	6802	26.120.000
4	800	340	341	6800	6803	15.672.000
4	800	340	341	6800	6849	25.410.000
4	800	340	341	6900		1.796.563.991
4	800	340	341	6900	6901	21.480.836
4	800	340	341	6900	6905	39.650.000
4	800	340	341	6900	6907	328.291.560
4	800	340	341	6900	6912	456.330.820
4	800	340	341	6900	6913	259.882.004

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số Quyết toán
4	800	340	341	6900	6918	5.717.800
4	800	340	341	6900	6921	254.126.371
4	800	340	341	6900	6949	431.084.600
4	800	340	341	6950		1.084.901.366
4	800	340	341	6950	6955	38.988.000
4	800	340	341	6950	6956	845.913.766
4	800	340	341	6950	6999	199.999.600
4	800	340	341	7000		2.148.154.384
4	800	340	341	7000	7001	854.083.884
4	800	340	341	7000	7004	94.601.000
4	800	340	341	7000	7049	1.199.469.500
4	800	340	341	7050		47.000.000
4	800	340	341	7050	7053	47.000.000
4	800	340	341	7100		590.000.000
4	800	340	341	7100	7149	590.000.000
4	800	340	341	7150		180.000.000
4	800	340	341	7150	7161	180.000.000
4	800	340	341	7350		80.880.900
4	800	340	341	7350	7351	77.880.900
4	800	340	341	7350	7399	3.000.000
4	800	340	341	7750		3.345.422.521
4	800	340	341	7750	7761	226.946.400
4	800	340	341	7750	7799	3.118.476.121
4	800	340	341	8000		13.704.284.003
4	800	340	341	8000	8006	13.464.731.417
4	800	340	341	8000	8049	239.552.586
4	800	340	351			18.014.861.910
4	800	340	351	6000		3.948.922.805
4	800	340	351	6000	6001	3.948.922.805
4	800	340	351	6050		187.565.000
4	800	340	351	6050	6051	187.565.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số Quyết toán
4	800	340	351	6100		2.173.121.266
4	800	340	351	6100	6101	173.220.840
4	800	340	351	6100	6105	89.000.000
4	800	340	351	6100	6113	11.466.000
4	800	340	351	6100	6115	76.274.436
4	800	340	351	6100	6123	724.590.000
4	800	340	351	6100	6124	1.036.069.990
4	800	340	351	6100	6149	62.500.000
4	800	340	351	6200		622.225.000
4	800	340	351	6200	6201	622.225.000
4	800	340	351	6250		124.000.000
4	800	340	351	6250	6299	124.000.000
4	800	340	351	6300		980.785.925
4	800	340	351	6300	6301	769.819.918
4	800	340	351	6300	6302	150.946.599
4	800	340	351	6300	6303	56.267.408
4	800	340	351	6300	6304	3.752.000
4	800	340	351	6350		298.853.100
4	800	340	351	6350	6353	298.853.100
4	800	340	351	6400		3.000.000
4	800	340	351	6400	6449	3.000.000
4	800	340	351	6500		98.000.000
4	800	340	351	6500	6501	38.000.000
4	800	340	351	6500	6502	20.000.000
4	800	340	351	6500	6503	40.000.000
4	800	340	351	6550		128.500.000
4	800	340	351	6550	6551	88.500.000
4	800	340	351	6550	6552	20.000.000
4	800	340	351	6550	6599	20.000.000
4	800	340	351	6600		14.000.000
4	800	340	351	6600	6601	2.000.000
4	800	340	351	6600	6603	4.000.000
4	800	340	351	6600	6605	8.000.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số Quyết toán
4	800	340	351	6650		103.210.000
4	800	340	351	6650	6657	2.000.000
4	800	340	351	6650	6658	60.000.000
4	800	340	351	6650	6699	41.210.000
4	800	340	351	6700		34.480.000
4	800	340	351	6700	6701	21.280.000
4	800	340	351	6700	6702	2.000.000
4	800	340	351	6700	6703	2.400.000
4	800	340	351	6700	6704	8.800.000
4	800	340	351	6750		205.610.000
4	800	340	351	6750	6751	3.200.000
4	800	340	351	6750	6757	145.410.000
4	800	340	351	6750	6758	30.000.000
4	800	340	351	6750	6799	27.000.000
4	800	340	351	6900		199.000.000
4	800	340	351	6900	6901	150.000.000
4	800	340	351	6900	6905	10.000.000
4	800	340	351	6900	6912	29.000.000
4	800	340	351	6900	6913	5.000.000
4	800	340	351	6900	6921	5.000.000
4	800	340	351	6950		87.600.000
4	800	340	351	6950	6956	87.600.000
4	800	340	351	7000		36.500.000
4	800	340	351	7000	7001	16.500.000
4	800	340	351	7000	7004	20.000.000
4	800	340	351	7150		30.000.000
4	800	340	351	7150	7162	30.000.000
4	800	340	351	7750		3.826.130.079
4	800	340	351	7750	7799	3.826.130.079
4	800	340	351	7850		4.913.358.735
4	800	340	351	7850	7852	2.278.717.800

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số Quyết toán
4	800	340	351	7850	7854	2.634.640.935
4	800	340	361			9.368.629.904
4	800	340	361	6000		2.321.908.994
4	800	340	361	6000	6001	2.321.908.994
4	800	340	361	6100		1.226.621.077
4	800	340	361	6100	6101	121.166.370
4	800	340	361	6100	6105	22.801.759
4	800	340	361	6100	6113	12.636.000
4	800	340	361	6100	6115	3.968.406
4	800	340	361	6100	6123	429.654.420
4	800	340	361	6100	6124	629.374.122
4	800	340	361	6100	6149	7.020.000
4	800	340	361	6200		106.676.000
4	800	340	361	6200	6201	106.676.000
4	800	340	361	6250		274.810.000
4	800	340	361	6250	6299	274.810.000
4	800	340	361	6300		608.579.387
4	800	340	361	6300	6301	473.678.263
4	800	340	361	6300	6302	100.926.700
4	800	340	361	6300	6303	33.974.424
4	800	340	361	6350		1.912.897.400
4	800	340	361	6350	6353	1.877.797.400
4	800	340	361	6350	6399	35.100.000
4	800	340	361	6400		306.432.000
4	800	340	361	6400	6404	276.632.000
4	800	340	361	6400	6449	29.800.000
4	800	340	361	6500		46.264.139
4	800	340	361	6500	6501	37.499.839
4	800	340	361	6500	6502	784.300
4	800	340	361	6500	6504	7.080.000
4	800	340	361	6500	6505	900.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số Quyết toán
4	800	340	361	6550		394.699.500
4	800	340	361	6550	6551	246.300.000
4	800	340	361	6550	6552	32.535.000
4	800	340	361	6550	6599	115.864.500
4	800	340	361	6600		69.404.177
4	800	340	361	6600	6601	3.889.000
4	800	340	361	6600	6603	2.770.836
4	800	340	361	6600	6605	9.993.841
4	800	340	361	6600	6606	48.998.600
4	800	340	361	6600	6608	2.851.900
4	800	340	361	6600	6649	900.000
4	800	340	361	6650		1.467.734.400
4	800	340	361	6650	6651	95.203.000
4	800	340	361	6650	6652	17.800.000
4	800	340	361	6650	6657	85.900.000
4	800	340	361	6650	6658	788.210.000
4	800	340	361	6650	6699	480.621.400
4	800	340	361	6700		48.130.600
4	800	340	361	6700	6701	14.480.600
4	800	340	361	6700	6702	14.450.000
4	800	340	361	6700	6703	10.200.000
4	800	340	361	6700	6704	9.000.000
4	800	340	361	6750		37.200.000
4	800	340	361	6750	6751	32.700.000
4	800	340	361	6750	6799	4.500.000
4	800	340	361	6900		121.416.200
4	800	340	361	6900	6912	94.616.200
4	800	340	361	6900	6913	19.800.000
4	800	340	361	6900	6921	7.000.000
4	800	340	361	6950		30.000.000
4	800	340	361	6950	6956	30.000.000
4	800	340	361	7000		81.731.800
4	800	340	361	7000	7001	48.051.800

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số Quyết toán
4	800	340	361	7000	7049	33.680.000
4	800	340	361	7750		283.026.800
4	800	340	361	7750	7761	32.006.800
4	800	340	361	7750	7799	251.020.000
4	800	340	361	8000		31.097.430
4	800	340	361	8000	8006	31.097.430
4	800	340	362			1.869.431.539
4	800	340	362	6000		365.404.744
4	800	340	362	6000	6001	365.404.744
4	800	340	362	6050		65.707.200
4	800	340	362	6050	6051	65.707.200
4	800	340	362	6100		89.282.064
4	800	340	362	6100	6101	11.299.860
4	800	340	362	6100	6115	12.044.748
4	800	340	362	6100	6124	65.937.456
4	800	340	362	6250		34.930.000
4	800	340	362	6250	6299	34.930.000
4	800	340	362	6300		103.586.623
4	800	340	362	6300	6301	79.301.496
4	800	340	362	6300	6302	13.469.778
4	800	340	362	6300	6303	8.877.829
4	800	340	362	6300	6304	1.937.520
4	800	340	362	6350		100.620.000
4	800	340	362	6350	6353	16.380.000
4	800	340	362	6350	6399	84.240.000
4	800	340	362	6400		352.370.000
4	800	340	362	6400	6449	352.370.000
4	800	340	362	6500		7.821.568
4	800	340	362	6500	6501	460.767
4	800	340	362	6500	6502	151.801
4	800	340	362	6500	6505	7.209.000
4	800	340	362	6550		66.744.000
4	800	340	362	6550	6551	48.779.000
4	800	340	362	6550	6599	17.965.000
4	800	340	362	6600		4.937.340

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số Quyết toán
4	800	340	362	6600	6601	4.437.340
4	800	340	362	6600	6603	500.000
4	800	340	362	6650		123.070.000
4	800	340	362	6650	6655	300.000
4	800	340	362	6650	6657	1.560.000
4	800	340	362	6650	6658	106.200.000
4	800	340	362	6650	6699	15.010.000
4	800	340	362	6700		14.550.000
4	800	340	362	6700	6701	200.000
4	800	340	362	6700	6702	13.450.000
4	800	340	362	6700	6703	900.000
4	800	340	362	6750		169.750.000
4	800	340	362	6750	6751	24.850.000
4	800	340	362	6750	6757	132.400.000
4	800	340	362	6750	6799	12.500.000
4	800	340	362	6900		6.260.000
4	800	340	362	6900	6912	5.960.000
4	800	340	362	6900	6921	300.000
4	800	340	362	7000		59.148.000
4	800	340	362	7000	7001	26.368.000
4	800	340	362	7000	7049	32.780.000
4	800	340	362	7450		90.500.000
4	800	340	362	7450	7499	90.500.000
4	800	340	362	7750		214.750.000
4	800	340	362	7750	7799	214.750.000
4	800	370				58.110.792.057
4	800	370	371			8.816.670.182
4	800	370	371	6050		96.600.000
4	800	370	371	6050	6051	96.600.000
4	800	370	371	6300		22.425.000
4	800	370	371	6300	6301	16.905.000
4	800	370	371	6300	6302	2.898.000
4	800	370	371	6300	6303	1.656.000
4	800	370	371	6300	6304	966.000
4	800	370	371	6500		19.812.482

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số Quyết toán
4	800	370	371	6500	6501	4.303.589
4	800	370	371	6500	6502	15.508.893
4	800	370	371	6750		138.094.700
4	800	370	371	6750	6751	4.500.000
4	800	370	371	6750	6799	133.594.700
4	800	370	371	6900		4.400.000
4	800	370	371	6900	6921	4.400.000
4	800	370	371	7000		277.675.000
4	800	370	371	7000	7001	221.325.000
4	800	370	371	7000	7012	31.500.000
4	800	370	371	7000	7049	24.850.000
4	800	370	371	7150		8.252.663.000
4	800	370	371	7150	7157	15.000.000
4	800	370	371	7150	7162	8.014.000.000
4	800	370	371	7150	7199	223.663.000
4	800	370	371	7450		5.000.000
4	800	370	371	7450	7499	5.000.000
4	800	370	398			49.294.121.875
4	800	370	398	6500		5.500.000
4	800	370	398	6500	6503	5.500.000
4	800	370	398	6550		9.900.000
4	800	370	398	6550	6599	9.900.000
4	800	370	398	6700		600.000
4	800	370	398	6700	6702	600.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số Quyết toán
4	800	370	398	7000		27.750.000
4	800	370	398	7000	7049	27.750.000
4	800	370	398	7100		42.470.000
4	800	370	398	7100	7149	42.470.000
4	800	370	398	7150		38.170.000
4	800	370	398	7150	7199	38.170.000
4	800	370	398	7250		1.493.500.000
4	800	370	398	7250	7257	160.000.000
4	800	370	398	7250	7263	1.333.500.000
4	800	370	398	7450		47.676.231.875
4	800	370	398	7450	7454	120.000.000
4	800	370	398	7450	7455	36.639.600.000
4	800	370	398	7450	7456	3.010.000.000
4	800	370	398	7450	7499	7.906.631.875
4	800	400				3.129.450.000
4	800	400	406			3.000.000.000
4	800	400	406	8950		3.000.000.000
4	800	400	406	8950	8956	3.000.000.000
4	800	400	428			129.450.000
4	800	400	428	7750		129.450.000
4	800	400	428	7750	7799	129.450.000
4	800	430				126.501.341.994
4	800	430	433			10.960.728.143
4	800	430	433	7700		10.960.728.143
4	800	430	433	7700	7702	10.960.728.143
4	800	430	434			115.540.613.851
4	800	430	434	0950		115.540.613.851

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số Quyết toán
4	800	430	434	0950	0963	803.015.000
4	800	430	434	0950	0964	1.995.592.677
4	800	430	434	0950	0965	15.608.265.407
4	800	430	434	0950	0967	62.938.124.863
4	800	430	434	0950	0968	34.195.615.904

Ngày 12 tháng 08 năm 2026

GIÁM ĐỐC KBNN KV XX - PHÒNG GIAO DỊCH SỐ 7

(Ký tên, đóng dấu)

Nguyễn Thanh Phong

Ngày 20 tháng 07 năm 2026

PHÒNG KINH TẾ, HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ PHƯỜNG TỊNH BIÊN

(Ký tên, đóng dấu)

Trần Văn Hải

UBND PHƯỜNG TỊNH BIÊN
PHÒNG KINH TẾ, HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ PHƯỜNG TỊNH BIÊN

Mẫu Biểu số 64

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA, CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU THEO MỤC LỤC NSNN NĂM 2025

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên CTMT-QG	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Tổng Số Dự toán	Chia ra			Số Quyết toán
								Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	Dự toán điều chỉnh	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	8
							13.200.968.444	**1.240.064.000**	**3.425.000.000**	**8.535.904.444**	**12.447.703.820**
1	**Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 (00470)**						**1.109.057.000**			**1.109.057.000**	**729.041.600**
	Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo nguồn vốn ngân sách trung ương (10472)						662.000.000			662.000.000	590.000.000
	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị Phường Tịnh Biên (1150251)	800	340	341			662.000.000			662.000.000	590.000.000
					7100						590.000.000
					7100	7149					590.000.000
	Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững nguồn vốn ngân sách trung ương (10474)						205.057.000			205.057.000	
	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị Phường Tịnh Biên (1150251)	800	340	341			205.057.000			205.057.000	
	Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình nguồn vốn ngân sách trung ương (10477)						140.600.000			140.600.000	139.041.600
	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị Phường Tịnh Biên (1150251)	800	340	341			140.600.000			140.600.000	139.041.600
					6550						3.760.000
					6550	6551					3.760.000
					6650						8.220.000
					6650	6652					1.920.000
					6650	6699					6.300.000
					6700						90.000.000
					6700	6701					48.000.000
					6700	6702					27.000.000
					6700	6703					15.000.000
					7000						32.561.600

STT	Tên CTMT-QG	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Tổng Số Dự toán	Chia ra			Số Quyết toán
								Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	Dự toán điều chỉnh	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	8
					7000	7049					32.561.600
					7750						4.500.000
					7750	7799					4.500.000
	Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh (20472)						66.000.000			66.000.000	
	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị Phường Tịnh Biên (1150251)	800	340	341			66.000.000			66.000.000	
	Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh (20474)						22.000.000			22.000.000	
	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị Phường Tịnh Biên (1150251)	800	340	341			22.000.000			22.000.000	
	Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh (20477)						13.400.000			13.400.000	
	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị Phường Tịnh Biên (1150251)	800	340	341			13.400.000			13.400.000	
2	**Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 (00490)**						**12.091.911.444**	**1.240.064.000**	**3.425.000.000**	**7.426.847.444**	**11.718.662.220**
	Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền nguồn vốn ngân sách trung ương (10492)						4.953.443.000	1.240.064.000	3.425.000.000	288.379.000	4.787.920.000
	Trung tâm dịch vụ tổng hợp Phường Tịnh Biên (1150724)	800	280	312			288.379.000			288.379.000	288.379.000
					6950						288.379.000
					6950	6999					288.379.000
	Cải tạo, nâng cấp đường Phú Cường (HL17B) + Hệ thống thoát nước (8020978)	800	280	292			4.665.064.000	1.240.064.000	3.425.000.000		4.499.541.000
					9300						4.194.978.000
					9300	9301					4.194.978.000

STT	Tên CTMT-QG	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Tổng Số Dự toán	Chia ra			Số Quyết toán
								Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	Dự toán điều chỉnh	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	8
					9400						304.563.000
					9400	9402					304.563.000
	Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trì nguồn vốn ngân sách trung ương (10493)						498.193.000			498.193.000	498.193.000
	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị Phường Tịnh Biên (1150251)	800	280	338			187.576.000			187.576.000	187.576.000
					6400						23.100.000
					6400	6449					23.100.000
					6550						30.096.000
					6550	6551					11.742.000
					6550	6599					18.354.000
					6650						76.600.000
					6650	6658					53.400.000
					6650	6699					23.200.000
					6900						39.450.000
					6900	6949					39.450.000
					7000						18.330.000
					7000	7001					18.330.000
	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị Phường Tịnh Biên (1150251)	800	340	341			49.740.000			49.740.000	49.740.000
					6400						36.440.000
					6400	6449					36.440.000
					6650						13.300.000
					6650	6699					13.300.000
	Trung tâm dịch vụ tổng hợp Phường Tịnh Biên (1150724)	800	160	171			260.877.000			260.877.000	260.877.000
					6900						260.877.000
					6900	6949					260.877.000
	Nâng cao chất lượng môi trường xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam nguồn vốn ngân sách trung ương (10497)						2.279.573.334			2.279.573.334	2.279.573.334

STT	Tên CTMT-QG	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Tổng Số Dự toán	Chia ra			Số Quyết toán
								Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	Dự toán điều chỉnh	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	8
	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị Phường Tịnh Biên (1150251)	800	250	278			278.824.000			278.824.000	278.824.000
					6900						278.824.000
					6900	6949					278.824.000
	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị Phường Tịnh Biên (1150251)	800	280	338			423.810.754			423.810.754	423.810.754
					6900						423.810.754
					6900	6949					423.810.754
	Trung tâm dịch vụ tổng hợp Phường Tịnh Biên (1150724)	800	250	278			265.043.000			265.043.000	265.043.000
					6900						265.043.000
					6900	6949					265.043.000
	Trung tâm dịch vụ tổng hợp Phường Tịnh Biên (1150724)	800	280	312			1.311.895.580			1.311.895.580	1.311.895.580
					6900						1.311.895.580
					6900	6949					1.311.895.580
	Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới truyền thông về xây dựng nông thôn mới thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nô nguồn vốn ngân sách trung ương (10502)						806.528.752			806.528.752	806.528.752
	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị Phường Tịnh Biên (1150251)	800	280	338			475.008.220			475.008.220	475.008.220
					6400						30.975.000
					6400	6449					30.975.000
					6550						90.530.000
					6550	6551					54.580.000
					6550	6599					35.950.000
					6600						20.000.000
					6600	6606					20.000.000
					6650						160.770.000
					6650	6651					31.950.000
					6650	6652					2.000.000
					6650	6657					4.700.000
					6650	6658					73.800.000
					6650	6699					48.320.000
					6700						11.000.000

STT	Tên CTMT-QG	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Tổng Số Dự toán	Chia ra			Số Quyết toán
								Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	Dự toán điều chỉnh	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	8
					6700	6702					5.000.000
					6700	6703					6.000.000
					6750						37.500.000
					6750	6751					37.500.000
					6900						100.693.500
					6900	6949					100.693.500
					7000						23.539.720
					7000	7001					23.539.720
	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị Phường Tịnh Biên (1150251)	800	340	341			71.053.000			71.053.000	71.053.000
					6650						71.053.000
					6650	6651					11.193.000
					6650	6652					3.000.000
					6650	6657					4.800.000
					6650	6658					33.000.000
					6650	6699					19.060.000
	Trung tâm dịch vụ tổng hợp Phường Tịnh Biên (1150724)	800	160	171			260.467.532			260.467.532	260.467.532
					6900						260.467.532
					6900	6949					260.467.532
	Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh (20492)						288.379.000			288.379.000	231.435.000
	Trung tâm dịch vụ tổng hợp Phường Tịnh Biên (1150724)	800	280	312			288.379.000			288.379.000	231.435.000
					6950						231.435.000
					6950	6999					231.435.000
	Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trì (20493)						400.263.000			400.263.000	357.607.000
	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị Phường Tịnh Biên (1150251)	800	280	338			70.590.000			70.590.000	70.590.000
					6550						14.850.000
					6550	6551					14.850.000
					6600						12.000.000
					6600	6606					12.000.000
					6650						19.440.000

STT	Tên CTMT-QG	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Tổng Số Dự toán	Chia ra			Số Quyết toán
								Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	Dự toán điều chỉnh	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	8
					6650	6652					9.600.000
					6650	6657					9.600.000
					6650	6699					240.000
					7000						24.300.000
					7000	7001					24.300.000
	Trung tâm dịch vụ tổng hợp Phường Tịnh Biên (1150724)	800	160	171			329.673.000			329.673.000	287.017.000
					6900						287.017.000
					6900	6949					287.017.000
	Nâng cao chất lượng môi trường xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh (20497)						2.230.766.334			2.230.766.334	2.136.728.174
	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị Phường Tịnh Biên (1150251)	800	280	338			420.765.754			420.765.754	420.765.754
					6900						420.765.754
					6900	6949					420.765.754
	Trung tâm dịch vụ tổng hợp Phường Tịnh Biên (1150724)	800	250	278			300.000.000			300.000.000	292.071.000
					6900						292.071.000
					6900	6949					292.071.000
	Trung tâm dịch vụ tổng hợp Phường Tịnh Biên (1150724)	800	280	312			1.510.000.580			1.510.000.580	1.423.891.420
					6900						1.423.891.420
					6900	6949					1.423.891.420
	Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới truyền thông về xây dựng nông thôn mới thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nô (20502)						634.765.024			634.765.024	620.676.960
	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị Phường Tịnh Biên (1150251)	800	280	338			291.205.492			291.205.492	291.205.492
					6400						31.590.000
					6400	6449					31.590.000
					6550						11.800.000
					6550	6551					11.800.000
					6600						60.000.000
					6600	6606					60.000.000
					6650						115.005.000
					6650	6651					42.485.000

STT	Tên CTMT-QG	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Tổng Số Dự toán	Chia ra			Số Quyết toán
								Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	Dự toán điều chỉnh	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	8
					6650	6657					1.500.000
					6650	6658					34.700.000
					6650	6699					36.320.000
					6900						3.836.500
					6900	6949					3.836.500
					7000						29.373.992
					7000	7001					29.373.992
					7750						39.600.000
					7750	7799					39.600.000
	Trung tâm dịch vụ tổng hợp Phường Tịnh Biên (1150724)	800	160	171			343.559.532			343.559.532	329.471.468
					6900						329.471.468
					6900	6949					329.471.468

Ngày 12 tháng 08 năm 2026

GIÁM ĐỐC KBNN KV XX - PHÒNG GIAO DỊCH SỐ 7

(Ký tên, đóng dấu)

Nguyễn Thanh Phong

CÁN BỘ TRÌNH

Trần thị Hè

Ngày 30 tháng 07 năm 2026

PHÒNG KINH TẾ, HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ PHƯỜNG TỊNH BIÊN

(Ký tên, đóng dấu)

Trần Văn Hải

UBND PHƯỜNG TỊNH BIÊN
PHÒNG KINH TẾ, HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ

Mẫu biểu số 67

THUYẾT MINH TÌNH HÌNH SỬ DỤNG
NGUỒN DỰ PHÒNG, TĂNG THU VÀ THƯỞNG VƯỢT DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2025

(Dùng cho cơ quan tài chính cấp dưới báo cáo cơ quan tài chính cấp trên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Trong đó			Ghi chú
			Dự phòng	Tăng thu	Thưởng vượt dự toán thu	
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*
A	**Tổng nguồn**		**2.635**	**23.231**		
B	**Tổng kinh phí sử dụng đã được quyết toán chi NSĐP**		**0**	**0**		
I	**Chi đầu tư phát triển**					
II	**Chi thường xuyên**					
1	Chi sự nghiệp kinh tế					
2	Chi sự nghiệp giáo dục					
3	Chi sự nghiệp y tế					
4	Chi đảm bảo xã hội					
...	....					

Ngày 20 tháng 07 năm 2026

PHÒNG KINH TẾ, HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ
PHƯỜNG TỊNH BIÊN
(Ký tên, đóng dấu)

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
PHÒNG KINH TẾ HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ
P.TỊNH BIÊN - T.AN GIANG

Trần Văn Hải

Mẫu biểu số 68

UBND PHƯỜNG TỊNH BIÊN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KIẾN NGHỊ CỦA KIỂM TOÁN, THANH TRA, CƠ QUAN TÀI CHÍNH NĂM 2025

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp I các cấp báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp; UBND cấp dưới báo cáo cơ quan tài chính cấp trên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Số kiến nghị của			Số xử lý năm 2025			Số tồn tại chưa xử lý			Ghi chú (thuyết minh nguyên nhân chưa thực hiện)
		Thanh tra	Kiểm toán	Cơ quan Tài chính	Thanh tra	Kiểm toán	Cơ quan Tài chính	Thanh tra	Kiểm toán	Cơ quan Tài chính	
I	**Kiến nghị của kiểm toán, thanh tra các năm trước còn tồn tại chưa xử lý**	**171.392.333**	**10.789.335.810**	**0**	**171.392.333**	**10.789.335.810**					
1	Các khoản thu phải nộp ngân sách										
	Chi tiết:										
	....										
2	Các khoản ghi thu, ghi chi vào ngân sách										
	Chi tiết:										
	....										
3	Số chi sai chế độ phải xuất toán										
a	Nộp trả ngân sách:										
	Trong đó: - Đầu tư phát triển										
	- Chi thường xuyên										
b	Cơ quan tài chính giảm trừ cấp phát										
	Trong đó: - Đầu tư phát triển										
	- Chi thường xuyên										
4	Bổ sung quyết toán ngân sách năm nay										
	Trong đó: - Đầu tư phát triển										
	- Chi thường xuyên										
5	Xử lý tài chính khác	**171.392.333**	**10.789.335.810**		**171.392.333**	**10.789.335.810**					
	Trong đó: - Đầu tư phát triển										
	- Chi thường xuyên	***171.392.333***	***10.789.335.810***		***171.392.333***	***10.789.335.810***					
	Kinh phí khắc phục sạt lở đá Núi Cấm (Nộp trả ngân sách tỉnh) theo kiến nghị Kiểm toán.		*594.440.000*			*594.440.000*					
	Kinh phí Dịch vụ công ích thủy lợi phí đợt 1 (Nộp trả ngân sách tỉnh) theo kiến nghị kiểm toán		*3.584.120.000*			*3.584.120.000*					
	Kinh phí CTMTQG giảm nghèo bền vững(các năm trước) nộp trả tỉnh theo kiến nghị kiểm toán và Thanh tra sở		*128.674.000*			*128.674.000*					
	Kinh phí CTMTQG Nông thôn mới (kinh phí OCOP) (Nộp trả ngân sách tỉnh) theo kiến nghị kiểm toán		*798.000*			*798.000*					

STT	Nội dung	Số kiến nghị của			Số xử lý năm 2025			Số tồn tại chưa xử lý			Ghi chú (thuyết minh nguyên nhân chưa thực hiện)
		Thanh tra	Kiểm toán	Cơ quan Tài chính	Thanh tra	Kiểm toán	Cơ quan Tài chính	Thanh tra	Kiểm toán	Cơ quan Tài chính	
	Kinh phí khắc phục hậu quả hạn hán, xâm nhập mặn vụ đông xuân 2017 -2018 (nộp trả ngân sách tỉnh) theo kiến nghị kểm toán và Thanh tra sở		*470.993.000*			*470.993.000*					
	Kinh phí khắc phục thiệt hại do bão số 2 năm 2020 (nộp trả ngân sách tỉnh)) theo kiến nghị kểm toán và Thanh tra sở		*328.900.000*			*328.900.000*					
	Kinh phí Tiền điện hộ nghèo và hộ chính sách xã hội (nộp trả tỉnh) theo Kiểm toán và Thanh tra sở		*989.602.000*			*989.602.000*					
	Kinh phí sạt lở đá Núi Cấm (BQLDA đầu tư khi vực Tỉnh Biên)..(Nộp trả ngân sách tỉnh) theo yêu cầu Kiểm toán		*684.961.000*			*684.961.000*					
	Chi trả các chế độ chính sách chi học sinh năm học 2022 (Nộp trả ngân sách tỉnh) theo yêu cầu Kiểm toán		*16.078.000*			*16.078.000*					
	Kinh phí phòng chống dịch Covid-19 (Nộp trả ngân sách tỉnh) theo yêu cầu Kiểm toán		*173.439.810*			*173.439.810*					
	Kinh phí chính sách cấp bù miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập (Nộp trả ngân sách tỉnh) theo yêu cầu Thanh tra sở		*3.817.330.000*			*3.817.330.000*					
	Kinh phí Nghị định 116 theo Quyết định 285 Sở Nội	*102.774.558*			102.774.558						
	Kinh phí Nghị định 116 theo Quyết định 285 Sở Nội	*68.617.775*			68.617.775						
II	**Kiến nghị của kiểm toán, thanh tra năm nay**										
1	Các khoản thu phải nộp ngân sách										
	Chi tiết:										
2	Các khoản ghi thu, ghi chi vào ngân sách										
	Chi tiết:										
	....										
3	Số chi sai chế độ phải xuất toán										
a	Nộp trả ngân sách:										
	Trong đó: - Đầu tư phát triển										
	- Chi thường xuyên										
b	Cơ quan tài chính giảm trừ cấp phát										
	Trong đó: - Đầu tư phát triển										
	- Chi thường xuyên										

STT	Nội dung	Số kiến nghị của			Số xử lý năm 2025			Số tồn tại chưa xử lý			Ghi chú (thuyết minh nguyên nhân chưa thực hiện)
		Thanh tra	Kiểm toán	Cơ quan Tài chính	Thanh tra	Kiểm toán	Cơ quan Tài chính	Thanh tra	Kiểm toán	Cơ quan Tài chính	
4	Chuyển quyết toán ngân sách năm sau										
	Trong đó: - Đầu tư phát triển										
	- Chi thường xuyên										
III	**Các vấn đề khác liên quan cần giải trình**										
	.....										

Ngày 20 tháng 07 năm 2026
PHÒNG KINH TẾ, HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ
PHƯỜNG TỊNH BIÊN
(Ký tên, đóng dấu)

CỘNG HOÀ X.H.C.N VIỆT NAM
PHÒNG KINH TẾ HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ
P. TỊNH BIÊN - T. AN GIANG

Trần Văn Hải

Tịnh Biên, ngày 20 tháng 07 năm 2026
TM.UBND PHƯỜNG TỊNH BIÊN
(Ký tên, đóng dấu)

PHƯỜNG TỊNH BIÊN T. AN GIANG

Trần Hiếu Thuận

Mẫu biểu số 69

UBND PHƯỜNG TỊNH BIÊN

PHÒNG KINH TẾ, HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ PHƯỜNG TỊNH BIÊN

BÁO CÁO CHI CHUYỂN NGUỒN NĂM 2025

(Dùng cho cơ quan tài chính cấp dưới báo cáo cơ quan tài chính cấp trên)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Năm trước (năm liền kề)	Năm báo cáo	Năm báo cáo so với năm liền kề		Giải trình[2]
				Số tuyệt đối	Số tương đối	
A	B	1	2	3 = 2 - 1	4 = 3/1	5
	Tổng số[1]	**813.120.982**	**115.540.613.851**	**114.727.492.869**		
1	Các khoản dự toán được Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, trừ trường hợp đã hết nhiệm vụ chi	553.120.982	15.608.265.407	15.055.144.425		
	Kinh phí đào tạo		8.148.000			
	Kinh phí hòa giải, tiếp công dân		5.803.560			
	Phòng Văn hóa - Xã hội Phường Tịnh Biên		1.649.354.841			
	kinh phí tham gia Hội chợ Thương mại OCOP vùng biên giới Việt Nam -		22.565.260			
	Trung tâm dịch vụ tổng hợp Phường Tịnh Biên		4.948.199.200			
	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường Tịnh Biên		16.582.000			
	Kinh phí tổ chức Đại hội Đảng nhiệm kỳ 2025-2023 (lần 2) và thu hồi kinh		302.420.000			
	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP		1.170.816.546			
	Kinh phí thực hiện an sinh xã hội (theo QĐ 2703/QĐ-UBND ngày 31/12/2025)		477.000.000			
	Kinh phí cho UBND các xã để thực hiện một số nhiệm vụ chi năm 2025 từ nguồn kinh phí đã chuyển về ngân sách tỉnh (theo QĐ 2699/QĐ-UBND ngày 31/12/2025)		6.921.376.000			
	Kinh phí tặng quà cho đối tượng BTXH và Hưu trí theo QĐ 2674/QĐ-		86.000.000			
2	Chi đầu tư phát triển thực hiện chuyển nguồn sang năm sau đối với kế hoạch vốn đầu tư công được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân theo quy định của Luật Đầu tư công					
3	Các chương trình mục tiêu quốc gia đang trong thời gian thực hiện theo nghị quyết của Quốc hội nhưng không quá ngày 31 tháng 12 năm sau		34.195.615.904			
4	Chi mua sắm hàng hóa, dịch vụ, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng, đặt hàng, giao nhiệm vụ đã đầy đủ hồ sơ, đã ký hợp đồng hoặc đã hoàn thành đấu thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu trước ngày 31 tháng 12 năm thực hiện dự toán					
5	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương; nguồn thực hiện các chính sách an sinh xã hội	0	803.015.000	803.015.000		
	Nguồn cải cách tiền lương		165.443.000			Trường THCS Lương Thế Vinh
	Nguồn cải cách tiền lương		71.007.000			Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi
	Nguồn cải cách tiền lương		46.954.000			Trường Mầm Non Hướng Dương
	Nguồn cải cách tiền lương		29.534.000			Trường Mầm Non Tuổi Ngọc

STT	Nội dung	Năm trước (năm liền kề)	Năm báo cáo	Năm báo cáo so với năm liền kề		Giải trình[2]
				Số tuyệt đối	Số tương đối	
A	B	1	2	3 = 2 - 1	4 = 3/1	5
	Nguồn cải cách tiền lương		22.369.000			Trường Mẫu Giáo An Phú
	Nguồn cải cách tiền lương		25.030.000			Trường Mẫu Giáo Họa Mi
	Nguồn cải cách tiền lương		23.509.000			Trường Mẫu Giáo An Nông
	Nguồn cải cách tiền lương		48.052.000			Trường Tiểu học B Tịnh Biên
	Nguồn cải cách tiền lương		100.931.000			Trường Tiểu học A Tịnh Biên
	Nguồn cải cách tiền lương		52.548.000			Trường Tiểu học C Tịnh Biên
	Nguồn cải cách tiền lương		75.556.000			Trường Tiểu Học "B" An Phú
	Nguồn cải cách tiền lương		52.902.000			Trường Tiểu Học "A" An Phú
	Nguồn cải cách tiền lương		89.180.000			Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Trần Quang Khải
6	Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước	0	1.995.592.677	1.995.592.677		
	Kinh phí thường xuyên		669.749.343			Trường THCS Lương Thế Vinh
	Kinh phí thường xuyên		115.934.543			Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi
	Kinh phí thường xuyên		1.394.878			Trường Mầm Non Hướng Dương
	Kinh phí thường xuyên		86.061.124			Trường Mầm Non Tuổi Ngọc
	Kinh phí thường xuyên		19.008.160			Trường Mẫu Giáo An Phú
	Kinh phí thường xuyên		11.658.953			Trường Mẫu Giáo Họa Mi
	Kinh phí thường xuyên		1.411.092			Trường Mẫu Giáo An Nông
	Kinh phí thường xuyên		61.917.347			Trường Tiểu học B Tịnh Biên
	Kinh phí thường xuyên		30.269.491			Trường Tiểu học A Tịnh Biên
	Kinh phí thường xuyên		143.921.297			Trường Tiểu học C Tịnh Biên
	Kinh phí thường xuyên		60.309.925			Trường Tiểu Học "B" An Phú
	Kinh phí thường xuyên		532.357.985			Trường Tiểu Học "A" An Phú
	Kinh phí thường xuyên		87.148.053			Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Trần Quang Khải
	Kinh phí thường xuyên		40.429.747			Phòng Văn hóa - Xã hội Phường Tịnh Biên

STT	Nội dung	Năm trước (năm liền kề)	Năm báo cáo	Năm báo cáo so với năm liền kề		Giải trình[2]
				Số tuyệt đối	Số tương đối	
A	B	1	2	3 = 2 - 1	4 = 3/1	5
	Kinh phí thường xuyên		642.707			Trung tâm Phục vụ Hành chính công Phường Tịnh Biên
	Kinh phí thường xuyên		133.378.032			Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường Tịnh Biên
7	Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số					
8	Chi dự trữ quốc gia					
9	Các khoản chi viện trợ cho các Chính phủ nước ngoài đã được cấp có thẩm quyền giao dự toán					
10	Các khoản chi từ nguồn viện trợ không hoàn lại cho Việt Nam, các khoản tài trợ, đóng góp tự nguyện đã được xác định nhiệm vụ chi cụ thể					
11	Các khoản kinh phí phải hoàn trả ngân sách cấp trên theo kết luận, kiến nghị của cơ quan thanh tra, kiểm toán					
12	Các khoản tăng thu so với dự toán, dự toán chi còn lại của cấp ngân sách được sử dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 61 của Luật ngân sách nhà nước, trường hợp phương án sử dụng đã được cấp có thẩm quyền quyết định sử dụng vào năm sau thì được chuyển nguồn sang năm sau để thực hiện		62.938.124.863	62.938.124.863		
13	Các khoản chuyển nguồn khác theo quy định của pháp luật[3]	260.000.000	0	-260.000.000		

Ghi chú:

[1] *Bao gồm cả các khoản dự toán chưa phân bổ chi tiết ở cấp ngân sách, các khoản tạm ứng trong dự toán, số dư tài khoản tiền gửi các khoản ngân sách nhà nước cấp theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026.*

[2] *Nêu lý do số liệu năm báo cáo tăng/giảm so với số liệu năm liền kề*

[3] *Chi tiết nội dung chuyển nguồn theo quy định của pháp luật*

Ngày 20 tháng 07 năm 2026

PHÒNG KINH TẾ, HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ PHƯỜNG TỊNH BIÊN

(Ký tên, đóng dấu)

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
PHÒNG KINH TẾ HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ
P.TỊNH BIÊN - T.AN GIANG

Trần Văn Hải

UBND PHƯỜNG TỊNH BIÊN

PHÒNG KINH TẾ, HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ

Mẫu biểu số 71

TỔNG HỢP THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2025
(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC)

(Dùng cho cơ quan tài chính cấp dưới báo cáo cơ quan tài chính cấp trên; đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp; Ủy ban nhân dân báo cáo cơ quan tài chính cấp trên)

Đơn vị: triệu đồng

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	KẾ HOẠCH NĂM 2025	THỰC HIỆN NĂM 2025	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG SỐ	**1.553**	**721**	
	Các đơn vị thuộc phạm vi quản lý			
	Trong đó:			
	- Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	**1.553**	**721**	
	+ Học phí	**1.044**	**473**	
	Trường Mầm non Hướng Dương	*250*	*112*	
	Trường Mầm non Tuổi Ngọc	*63*	*60*	
	Trường Mẫu giáo Họa Mi	*50*	*62*	
	Trường Mẫu giáo An Phú	*30*	*20*	
	Trường Mẫu giáo An Nông	*8*	*14*	
	Trường THCS Lương Thế Vinh	*593*	*157*	
	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	*50*	*48*	
	+ Thu Căn tin, nhà xe	**509**	**248**	
	Trường Tiểu học A Tịnh Biên	*92*	*54*	
	Trường Tiểu học B Tịnh Biên	*9*	*27*	
	Trường Tiểu học C Tịnh Biên	*30*	*11*	
	Trường Tiểu học A An Phú	*30*	*16*	
	Trường Tiểu học B An Phú	*30*	*12*	
	Trường Tiểu học và THCS Trần Quang Khải	*16*	*0*	
	Trường THCS Lương Thế Vinh	*230*	*128*	
	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	*72*	*0*	
	- Sự nghiệp y tế	**0**	**0**	

Ngày 20 tháng 07 năm 2026

PHÒNG KINH TẾ, HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ PHƯỜNG TỊNH BIÊN

(Ký tên, đóng dấu)

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
PHÒNG KINH TẾ HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ
P.TỊNH BIÊN - T.AN GIANG

Trần Văn Hải

UBND PHƯỜNG TỊNH BIÊN
PHÒNG KINH TẾ, HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỔNG HỢP KẾT QUẢ RÚT DỰ TOÁN SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI VÀ BỔ SUNG MỤC TIÊU NĂM 2025

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán ngân sách cấp tỉnh giao đầu năm và bổ sung trong năm	Số đã rút dự toán tại KBNN	Số kinh phí đã sử dụng	Số kinh phí đã nộp trả ngân sách cấp tỉnh	Số kinh phí còn lại	Phương án xử lý số tồn (Chuyển nguồn theo quy định hoặc theo đề trong kết dư ngân sách)		Công văn thông báo số bổ sung
							Chuyển nguồn	Kết dư	
1	2	3	4	5	6	7=3-5-6	8		9
A	TỔNG SỐ KINH PHÍ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP XÃ TỪ NGÀY 01/7/2025 ĐẾN HẾT NIÊN ĐỘ NGÂN SÁCH 2025 (1+2)					-			
I	**Bổ sung cân đối (cân đối ngân sách, nguồn cải cách tiền lương)**	**137.671.000.000**	**137.671.000.000**	**108.640.694.834**	**0**	**29.030.305.166**			
1	Quyết định số 436/QĐ-UBND ngày 05/8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025 cho Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu	**132.821.000.000**	**132.821.000.000**	103.790.694.834		29.030.305.166			
2	Quyết định số 2333/QĐ-UBND ngày 14/12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh một số nội dung tại Phụ lục II kèm theo Quyết định số 436/QĐ-UBND ngày 05 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang và thu hồi, bổ sung kinh phí đối với Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu để thực hiện một số nhiệm vụ chi năm 2025 sau khi kết thúc đơn vị hành chính cấp huyện trên địa bàn Kiên Giang trước sắp nhập					0			
3	Quyết định số 2701/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025 đã giao tại Quyết định số 436/QĐ-UBND ngày 05 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang	**4.850.000.000**	**4.850.000.000**	4.850.000.000		0			
4	Quyết định số 2312/QĐ-UBND ngày 11/12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh dự toán chi ngân sách Nhà nước năm 2025 đã giao tại Quyết định số 436/QĐ-UBND ngày 05 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang đối với Ủy ban nhân dân các xã: An Phú, Khánh Bình, Nhơn Hội, Phú Hữu và Vĩnh Hậu					0			
II	**Bổ sung có mục tiêu (II.1+II.2)**	**97.815.292.167**	**87.995.334.733**	**82.651.043.462**	**65.000.000**	**15.099.248.705**	**11.018.976.871**	**4.080.271.834**	
II.1	**Bổ sung có mục tiêu (Dự toán giao đầu năm)**	**1.307.000.000**	**1.307.000.000**	**1.307.000.000**		0			
1	Quyết định số 436/QĐ-UBND ngày 05/8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025 cho Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu	1.307.000.000	**1.307.000.000**	1.307.000.000		0			
II.2	**Bổ sung có mục tiêu ngoài dự toán đầu năm**	**96.508.292.167**	**86.688.334.733**	**81.344.043.462**	**65.000.000**	**15.099.248.705**	**11.018.976.871**	**4.080.271.834**	-
II.2.1	**Chi chương trình mục tiêu quốc gia (vốn đầu tư)**	**3.618.000.000**	**3.425.000.000**	**3.425.000.000**	-	**193.000.000**	-	**193.000.000**	-
	CTMTQG xây dựng nông thôn mới (Quyết định số 485/QĐ-UBND ngày 08/08/2025)	3.618.000.000	3.425.000.000	3.425.000.000		193.000.000		193.000.000	
II.2.2	**Chi chương trình mục tiêu quốc gia (vốn sự nghiệp)**	**5.964.500.000**	-	**5.679.589.600**	-	**284.910.400**	-	**284.910.400**	-
3	CTMTQG giảm nghèo bền vững (Quyết định số 597/QĐ-UBND ngày 22/4/2025)	982.000.000		729.041.600		252.958.400		252.958.400	

STT	Nội dung	Dự toán ngân sách cấp tỉnh giao đầu năm và bổ sung trong năm	Số đã rút dự toán tại KBNN	Số kinh phí đã sử dụng	Số kinh phí đã nộp trả ngân sách cấp tỉnh	Số kinh phí còn tồn	Phương án xử lý số tồn (Chuyển nguồn theo quy định hoặc theo đề nghị kết dư ngân sách)		Công văn thông báo số bổ sung
							Chuyển nguồn	Kết dư	
1	2	3	4	5	6	7=3-5-6	8		9
4	CTMTQG xây dựng nông thôn mới (Quyết định số 478/QĐ-UBND ngày 03/4/2025)	4.982.500.000		4.950.548.000		31.952.000		31.952.000	
II.2.3	**Chi thường xuyên mang tính chất đầu tư**	**3.597.457.434**	-	-	-	**3.597.457.434**	-	**3.597.457.434**	-
1	Hỗ trợ sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thuỷ lợi (Quyết định số 2071/QĐ-UBND ngày 30/12/2024; Quyết định số 926/QĐ-UBND ngày 5/6/2024)	175.000.000				175.000.000		175.000.000	
2	KP hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa (Quyết định số 2072/QĐ-UBND ngày 30/12/2024)	3.422.457.434				3.422.457.434		3.422.457.434	
II.2.4	**Chi thường xuyên**	**46.578.334.733**	**46.513.334.733**	**35.489.453.862**	**65.000.000**	**11.023.880.871**	**11.018.976.871**	**4.904.000**	-
1	Kinh phí thực hiện một số nhiệm vụ năm 2025 (1651/QĐ-UBND ngày 22/10/2025) Kiên Giang cũ (huyện chuyển trả tỉnh) cấp 70%					-	-		
2	Kinh phí thực hiện một số hiện vụ năm 2025 (1698/QĐ-UBND ngày 28/10/2025) An Giang cũ (huyện chuyển trả tỉnh) cấp 70%					-	-		
3	Bổ sung mục tiêu ngân sách cấp trên (Quyết định số 2699/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh An Giang)					-	-		
4	Kinh phí hỗ trợ các xã mua sắm trang thiết bị thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp (Quyết định số 359/QĐ-UBND ngày 29/7/2025; 360/QĐ-UBND ngày 29/7/2025)	500.000.000	500.000.000	500.000.000		-	-		
5	Kinh phí thực hiện Nghị định 178 lần 1 (Quyết định số 558/QĐ-UBND ngày 12/8/2025)					-	-		
6	Kinh phí hỗ trợ các xã mua sắm trang thiết bị thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp (Quyết định số 652/QĐ-UBND ngày 22/8/2025)	500.000.000	500.000.000	495.096.000		4.904.000		4.904.000	
7	Kinh phí Đại hội đảng (Quyết định số 680/QĐ-UBND ngày 25/8/2025)	856.000.000	856.000.000	442.127.800		413.872.200	413.872.200		
8	Kinh phí thực hiện Nghị định 178 lần 2 (Quyết định số 773/QĐ-UBND ngày 30/8/2025)					-	-		
9	Kinh phí thực hiện Nghị định 178 lần 3 (Quyết định số 783/QĐ-UBND ngày 30/8/2025)	3.071.614.163	3.071.614.163	3.071.614.163		-	-		
10	Kinh phí thực hiện Nghị định 178 lần 4 (Quyết định số 747/QĐ-UBND ngày 30/8/2025 và QĐ 787/QĐ-UBND)	9.850.020.570	9.850.020.570	9.850.020.570		-	-		
11	Kinh phí tăng quà 2/9 (Quyết định số 782/QĐ-UBND ngày 30/8/2025)	3.457.200.000	3.392.200.000	3.392.200.000	65.000.000	-	-		
12	Kinh phí hỗ trợ đóng mới ghe ngo (890/QĐ-UBND ngày 8/9/2025)					-	-		
13	Kinh phí thực hiện Nghị định 178 lần 5 (1344/QĐ-UBND ngày 03/10/2025)					-	-		
14	Kinh phí thực hiện Nghị định 178 lần 6 (785/QĐ-UBND; 1528/QĐ-UBND;1343/QĐ-UBND)					-	-		

STT	Nội dung	Dự toán ngân sách cấp tỉnh giao đầu năm và bổ sung trong năm	Số đã rút dự toán tại KBNN	Số kinh phí đã sử dụng	Số kinh phí đã nộp trả ngân sách cấp tỉnh	Số kinh phí còn lại	Phương án xử lý số tồn (Chuyển nguồn theo quy định hoặc theo dõi trong kết dư ngân sách)		Công văn thông báo số bổ sung
							Chuyển nguồn	Kết dư	
1	2	3	4	5	6	7=3-5-6	8		9
15	KP hỗ trợ mua sắm trang thiết bị thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp (lần 3) (1334/QĐ-UBND ngày 03/10/2025) trung ương cấp					-	-		
16	Kinh phí thực hiện Nghị định 178 lần 7 (1330/QĐ-UBND ngày 02/10/2025)					-	-		
17	Kinh phí thực hiện Nghị định 178 lần 8 (1345/QĐ-UBND ngày 03/10/2025)					-	-		
18	Kinh phí Đại hội mặt trận (1337/QĐ-UBND ngày 03/10/2025)	114.850.000	114.850.000	114.850.000		-	-		
19	Kinh phí đảm bảo xã hội (1408/QĐ-UBND ngày 7/10/2025)	4.837.000.000	4.837.000.000	4.837.000.000		-	-		
20	Kinh phí thực hiện Nghị định 178 lần 9 (1397/QĐ-UBND ngày 7/10/2025) đang trình ký công văn					-	-		
21	KP thực hiện theo Nghị quyết 07/2025/NĐ-CP (1733/QĐ-UBND ngày 31/10/2025)					-	-		
22	KP thực hiện theo Nghị quyết 07/2025/NĐ-CP (1740/QĐ-UBND ngày 31/10/2025)					-	-		
23	Kinh phí tổ chức Đại hội Đảng nhiệm kỳ 2025-2023 (lần 2) và thu hồi kinh phí (2122/QĐ-UBND ngày 26/11/2025)	330.000.000	330.000.000	27.580.000		302.420.000	302.420.000		
24	Kinh phí sự nghiệp thực hiện chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh An Giang (2166/QĐ-UBND ngày 05/12/2025)					-	-		
25	Kinh phí thực hiện hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức đang công tác tại Thổ Châu (2186/QĐ-UBND ngày 02/12/2025)					-	-		
26	Kinh phí thực hiện cải tạo, sửa chữa trụ sở dự ủy điện và các tuyến đường bị hư hỏng cho UBND phường Long Xuyên (2250/QĐ-UBND ngày 08/12/2025)					-	-		
27	Kinh phí đào tạo (2331/QĐ-UBND ngày 14/12/2025)					-	-		
28	Kinh phí hỗ trợ đảm bảo an ninh trật và mở rộng khán đài phục vụ Lễ hội Ok-Om-Bok năm 2025 đối với UBND xã Gò Quao (2331/QĐ-UBND ngày 14/12/2025)					-	-		
29	Kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp xã hội, trợ cấp hưu trí xã hội (2490/QĐ-UBND ngày 23/12/2025)					-	-		
30	Kinh phí tăng thêm theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐND (2491/QĐ-UBND ngày 23/12/2025)					-	-		
31	Kinh phí chi lương, phụ cấp các khoản đóng góp theo lương và chi hoạt động thường xuyên cho viên chức Đội kiểm tra trật tự đô thị thuộc đặc khu Phú Quốc (2489/QĐ-UBND ngày 23/12/2025)					-	-		
32	Kinh phí chuẩn bị công tác lập quy hoạch phân khu đặc khu Phú Quốc (2615/QĐ-UBND ngày 28/12/2025)					-	-		

STT	Nội dung	Dự toán ngân sách cấp tỉnh giao đầu năm và bổ sung trong năm	Số đã rút dự toán tại KBNN	Số kinh phí đã sử dụng	Số kinh phí đã nộp trả ngân sách cấp tỉnh	Số kinh phí còn tồn	Phương án xử lý số tồn (Chuyển nguồn theo quy định hoặc theo đề trong kết dư ngân sách)		Công văn thông báo số bổ sung
							Chuyển nguồn	Kết dư	
1	2	3	4	5	6	7=3-5-6	8		9
33	Kinh phí cho UBND các xã để thực hiện một số nhiệm vụ chi năm 2025 từ nguồn kinh phí đã chuyển về ngân sách tỉnh (2619/QĐ-UBND ngày 30/12/2025)					-	-		
34	Kinh phí tổ chức Đại hội đảng nhiệm kỳ 2025-2030 (2682/QĐ-UBND ngày 30/12/2025)					-	-		
35	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ phát sinh (2681/QĐ-UBND ngày 30/12/2025)					-	-		
36	Kinh phí đón quân thường trực, cán bộ không chuyên trách (2614/QĐ-UBND ngày 28/12/2025)					-	-		
37	Kinh phí thu hồi để tạm ứng để thực hiện đề án hỗ trợ nhà ở người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ (2620/QĐ-UBND ngày 28/12/2025)					-	-		
38	Kinh phí tổ chức chính trị - xã hội lần thứ I (2616/QĐ-UBND ngày 30/12/2025)	256.050.000	**256.050.000**	256.050.000		-	-		
39	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP (2700/QĐ-UBND ngày 31/12/2025)	5.591.000.000	**5.591.000.000**	4.420.183.454		1.170.816.546	1.170.816.546		
40	Kinh phí tặng quà tết Bính ngọ (2674/QĐ-UBND ngày 30/12/2025)					-	-		
41	Kinh phí thực hiện theo Nghị định 154/NĐ-CP (lần 2) (2680/QĐ-UBND ngày 30/12/2025)					-	-		
42	Kinh phí thực hiện an sinh xã hội (2703/QĐ-UBND ngày 31/12/2025)	477.000.000	**477.000.000**	0		477.000.000	477.000.000		
43	Kinh phí thực hiện hội thi nghiệp vụ chữa cháy cứu hộ, cứu nạn (2703/QĐ-UBND ngày 31/12/2025)					0	-		
44	Kinh phí thực hiện mở lớp trung cấp lý luận chính trị (2703/QĐ-UBND ngày 31/12/2025)					0	-		
45	Kinh phí cho UBND các xã để thực hiện một số nhiệm vụ chi năm 2025 từ nguồn kinh phí đã chuyển về ngân sách tỉnh (1698/QĐ-UBND ngày 28/10/2025)	4.315.000.000	**4.315.000.000**	4.315.000.000		0	-		
46	Kinh phí cho UBND các xã để thực hiện một số nhiệm vụ chi năm 2025 từ nguồn kinh phí đã chuyển về ngân sách tỉnh (2699/QĐ-UBND ngày 31/12/2025)	7.611.000.000	**7.611.000.000**	689.624.000		6.921.376.000	6.921.376.000		
47	Kinh phí tăng quà cho đối tượng BTXH và Hưu trí theo QĐ 2674/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 của UBND tỉnh	815.600.000	**815.600.000**	729.600.000		86.000.000	86.000.000		
49	Bổ sung kinh phí đảm bảo xã hội đợt 2 Quyết định số 2498/QĐ-UBND ngày 25/12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh	3.996.000.000	**3.996.000.000**	2.348.507.875		1.647.492.125	1.647.492.125		
II.2.5	**SỐ BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ THỊ XÃ CHUYỂN VỀ PHƯỜNG TỪ NGÀY 01/01/2025 ĐẾN 30/6/2025**	36.750.000.000	36.750.000.000	36.750.000.000	-	-	-	-	
	Bổ sung thực hiện chính sách ASXH (Trung ương toàn đầu năm 2025)	13.289.000.000	13.289.000.000	13.289.000.000		0			

STT	Nội dung	Dự toán ngân sách cấp tỉnh giao đầu năm và bổ sung trong năm	10 Số đã rút dự toán tại KBNN	Số kinh phí đã sử dụng	Số kinh phí đã nộp trả ngân sách cấp tỉnh	Số kinh phí còn lại	Phương án xử lý số tồn (Chuyển nguồn theo quy định hoặc theo đề trong kết dư ngân sách)		Công văn thông báo số bổ sung
							Chuyển nguồn	Kết dư	
I	2	3	4	5	6	7=3-5-6	8		9
	Chương trình MTQG Nông thôn mới 2025 (vốn đầu tư)	5.656.000.000	5.656.000.000	5.656.000.000		0	0		
	CTMTQG Phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi 2025 (vốn đầu tư)	4.605.000.000	4.605.000.000	4.605.000.000		0	0		
	Chương trình MTQG Nông thôn mới năm 2025	1.306.648.720	1.306.648.720	1.306.648.720		0	0		
	Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2025 do cấp tỉnh quản lý	825.950.714	825.950.714	825.950.714		0	0		
	Kinh phí hỗ trợ phát triển đất trồng lúa năm 2025	7.430.400.566	7.430.400.566	7.430.400.566		0	0		
	(Kinh phí sự nghiệp xóa nhà tạm, dột nát đối với NCCCM)	690.000.000	690.000.000	690.000.000		0	0		
	(Kinh phí thăm hỏi tặng quà NCCCM)	2.947.000.000	2.947.000.000	2.947.000.000		0	0		
	(Kinh phí CTMTQG phát triển vùng đồng bào DTTS 2025)	-	0	0		0	0		

Ngày 20 tháng 07 năm 2026

PHÒNG KINH TẾ, HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ PHƯỜNG TỊNH BIÊN

(Ký tên, đóng dấu)

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
PHÒNG KINH TẾ HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ
P.TỊNH BIÊN - T.AN GIANG

Trần Văn Hải

UBND PHƯỜNG TỊNH BIÊN
PHÒNG KINH TẾ, HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ

THUYẾT MINH KẾT DƯ NGÂN SÁCH NĂM 2025

Đơn vị: đồng

TT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
2	**Kết dư năm 2025 chuyển sang năm 2026**	**155.295.709.778**	
a	**Số thực kết dư (tiền không còn nhiệm vụ chi)**	**110.669.689.976**	
	Chi thường xuyên ngân sách phường	*106.778.689.976*	
	Dự phòng ngân sách thị xã năm 2024 chuyển 2025	*1.256.000.000*	
	Dự phòng ngân sách 2025	*2.635.000.000*	
b	**Số còn phải thực hiện một số nhiệm vụ**	**44.626.019.802**	
	- Chi đầu tư	193.000.000	
	CTMTQG xây dựng nông thôn mới (Quyết định số 485/QĐ-UBND ngày 08/08/2025)	*193.000.000*	
	- Chi thường xuyên	44.433.019.802	
	70% tăng thu làm nguồn CCTL	*7.082.000.000*	
	30% Chi thực hiện các nhiệm vụ theo quy định	*3.035.000.000*	
	Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2025 do cấp tỉnh quản lý	*175.000.000*	
	Kinh phí hỗ trợ phát triển đất trồng lúa năm 2025	*3.422.457.434*	
	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập và cấp bù miễn giảm học phí	*1.716.472.860*	
	Kinh phí Bảo trợ xã hội thị xã chuyển về	*1.981.858.751*	
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 (các năm trước)	*4.477.461.607*	
	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh An Giang giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I từ năm 2021 - 2025 (các năm trước) vốn thường xuyên	*15.610.574.050*	
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững đoạn 2021-2025 (các năm trước) vốn thường xuyên	*917.014.000*	
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 (các năm trước) vốn đầu tư	*2.620.440.000*	
	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh An Giang giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I từ năm 2021 đến năm 2025	*475.308.000*	
	Kinh phí 5% tiết kiệm chi thường xuyên để triển khai hỗ trợ xóa nhà tạm, dột nát theo khoản 1 công văn 14443/BTC-NSNN ngày 24/12/2024 của Bộ Tài chính	*2.629.618.700*	
	CTMTQG giảm nghèo bền vững (Quyết định số 597/QĐ-UBND ngày 22/4/2025)	*252.958.400*	
	CTMTQG xây dựng nông thôn mới (Quyết định số 478/QĐ-UBND ngày 03/4/2025)	*31.952.000*	
	Kinh phí hỗ trợ các xã mua sắm trang thiết bị thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp (Quyết định số 652/QĐ-UBND ngày 22/8/2025)	*4.904.000*	

Ghi chú: Biểu này dùng cho phòng TC-KH báo cáo Sở Tài chính
Nội dung của nhiệm vụ chi tại biểu này không phải là số chi chuyển nguồn sang năm sau.

Tịnh Biên, Ngày 20 tháng 07 năm 2026
Thủ trưởng đơn vị

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
PHÒNG KINH TẾ HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ
P. TỊNH BIÊN - T. AN GIANG

Trần Văn Hải

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN PHƯỜNG TỊNH BIÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 31 /NQ-HĐND	*Tịnh Biên, ngày 30 tháng 7 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT

Điều chỉnh Nghị quyết 23/NQ-HĐND ngày 31/03/2026 của Hội đồng nhân dân phường về phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước phường Tịnh Biên năm 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN PHƯỜNG TỊNH BIÊN
KHÓA XIII, KỲ HỌP THỨ 4

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 ngày 25/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 03 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước số 89/QH15;

Căn cứ Thông tư 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 03 năm 2026 của Bộ Tài chính về Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Sau khi xem xét Tờ trình số 128/TTr-UBND ngày 21 tháng 07 năm 2026 của Ủy ban nhân dân phường Tịnh Biên về việc dự thảo điều chỉnh Nghị quyết phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước phường Tịnh Biên năm 2025; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân phường tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn điều chỉnh quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước phường Tịnh Biên năm 2025, cụ thể như sau:

1. Tổng thu ngân sách:	**602.974.536.886 đồng**
1.1. Ngân sách thị xã chuyển về:	**388.602.053.799 đồng**
Trong đó:	
+ Thu cân đối ngân sách:	0 đồng
+ Thu kết dư ngân sách:	61.823.239.483 đồng
+ Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên:	182.098.488.641 đồng
+ Thu chuyển nguồn:	144.680.325.675 đồng
+ Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên:	0 đồng
1.2 Ngân sách phường:	**214.372.483.087 đồng**
Trong đó:	
+ Thu cân đối ngân sách:	1.906.855.105 đồng
+ Thu kết dư ngân sách:	992.007.395 đồng

+ Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên:	210.660.499.605 đồng
+ Thu chuyển nguồn:	813.120.982 đồng
+ Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên:	0 đồng
2. Tổng chi ngân sách:	**447.678.827.108 đồng**
2.1 Ngân sách thị xã chuyển về:	**274.365.851.315 đồng**
Trong đó:	
+ Chi đầu tư phát triển:	3.000.000.000 đồng
+ Chi thường xuyên:	183.130.585.711 đồng
+ Chi chuyển nguồn sang năm sau:	77.343.155.236 đồng
+ Chi nộp trả ngân sách cấp trên:	10.892.110.368 đồng
2.2 Ngân sách phường:	**173.312.975.793 đồng**
Trong đó:	
+ Chi đầu tư phát triển:	4.499.541.000 đồng
+ Chi thường xuyên:	130.547.358.403 đồng
+ Chi chuyển nguồn sang năm sau:	38.197.458.615 đồng
+ Chi nộp trả ngân sách cấp trên:	68.617.775 đồng
3. Kết dư ngân sách:	**155.295.709.778 đồng**
3.1 Ngân sách thị xã chuyển về:	114.236.202.484 đồng
3.2 Ngân sách phường:	41.059.507.294 đồng

(Kèm theo Phụ biểu số 48 đến số 64)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

- Giao Ủy ban nhân dân phường tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết đúng theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước năm 2025 và các quy định pháp luật khác có liên quan, đồng thời báo cáo Hội đồng nhân dân phường tại kỳ họp thường kỳ gần nhất.

- Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban Kinh tế - Ngân sách, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân phường giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân phường Tịnh Biên khóa XIII, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 30 tháng 7 năm 2026 và có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 7 năm 2026./.

Nơi nhận:
- Thường trực HĐND, UBND tỉnh;
- Sở Tài chính tỉnh;
- Thường trực Đảng ủy;
- Thường trực HĐND, UBND phường;
- Ban Thường trực UBMTTQVN phường;
- Đại biểu HĐND phường;
- Các Phòng, ban ngành phường;
- Các tổ chức chính trị - xã hội phường;
- Cổng thông tin điện tử phường;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Hồng Đức

Biểu mẫu số 48

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Đính kèm Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 30/07/2026 của Hội đồng nhân dân phường Tịnh Biên)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSĐP	135.677.000.000	602.974.536.886	467.297.536.886	444,42%
I	Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp	1.425.000.000	1.906.855.105	481.855.105	133,81%
-	Thu NSĐP hưởng 100%	1.425.000.000	1.906.855.105	481.855.105	133,81%
-	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia			0	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	134.252.000.000	392.758.988.246	258.506.988.246	292,55%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	132.945.000.000	294.943.696.079	161.998.696.079	221,85%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1.307.000.000	97.815.292.167	96.508.292.167	7483,96%
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			0	
IV	Thu kết dư		62.815.246.878	62.815.246.878	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		145.493.446.657	145.493.446.657	
VI	Thu nộp ngân sách cấp dưới				
B	TỔNG CHI NSĐP	135.677.000.000	447.678.827.108	312.001.827.108	329,96%
I	Tổng chi cân đối NSĐP	134.370.000.000	319.870.485.114	185.500.485.114	238,05%
1	Chi đầu tư phát triển		7.499.541.000	7.499.541.000	
2	Chi thường xuyên	131.735.000.000	312.370.944.114	180.635.944.114	237,12%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			0	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			0	
5	Dự phòng ngân sách	2.635.000.000		-2.635.000.000	0,00%
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			0	
II	Chi các chương trình mục tiêu	1.307.000.000	1.307.000.000	0	100,00%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	0	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.307.000.000	1.307.000.000	0	100,00%
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		115.540.613.851	115.540.613.851	
IV	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới				
V	Chi nộp ngân sách cấp trên		10.960.728.143		
C	BỘI CHI NSĐP/BỘI THU NSĐP/KẾT DƯ NSĐP			0	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP			0	
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			0	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh			0	

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP			0	
I	Vay để bù đắp bội chi			0	
II	Vay để trả nợ gốc			0	
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSĐP				

Ghi chú : (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính, bội chi NSĐP, vay và trả nợ gốc vay.

Biểu mẫu số 49

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH
NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2025

(Đính kèm Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 30/07/2026 của Hội đồng nhân dân phường Tịnh Biên)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh %
A	B	1	2	3=2/1
A	**NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN**			
I	**Nguồn thu ngân sách**	0	0	
II	**Chi ngân sách**	0	0	
III	**Chi trả nợ gốc từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm, kết dư ngân sách cấp tỉnh (1)**		0	
IV	**Bội chi NSĐP/Kết dư NSĐP (1)**			
B	**NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG**			
I	**Nguồn thu ngân sách**	**135.677.000.000**	**602.974.536.886**	444,42%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.425.000.000	1.906.855.105	133,81%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	134.252.000.000	**392.758.988.246**	292,55%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	103.692.000.000	265.690.696.079	256,23%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.307.000.000	97.815.292.167	7483,96%
-	Nguồn CCTL	29.253.000.000	29.253.000.000	100,00%
3	Thu kết dư		62.815.246.878	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		145.493.446.657	
II	**Chi ngân sách**	**135.677.000.000**	**447.678.827.108**	329,96%
1	Chi đầu tư phát triển	0	7.499.541.000	
2	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	133.042.000.000	313.677.944.114	235,77%
3	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	0		
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách			
-	Chi bổ sung có mục tiêu			
4	Chi chuyển nguồn sang năm sau		**115.540.613.851**	
5	Chi dự phòng ngân sách	2.635.000.000	0	0,00%
6	Chi nộp ngân sách cấp trên		10.960.728.143	
III	**Kết dư**		**155.295.709.778**	

Ghi chú : (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 Luật NSNN, ngân sách huyện không có thu từ quỹ dự trữ tài chính, chi trả nợ g

(2) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới.

Biểu mẫu số 50

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Đính kèm Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 30/07/2026 của Hội đồng nhân dân phường Tịnh Biên)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	1.425.000.000	1.425.000.000	16.088.896.082	1.906.855.105	1129,05%	133,81%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	1.425.000.000	1.425.000.000	16.088.896.082	1.906.855.105	1129,05%	133,81%
I	Thu nội địa	1.425.000.000	1.425.000.000	16.088.896.082	1.906.855.105	1129,05%	133,81%
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)		0				
	(Chi tiết theo sắc thuế)						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)	0	0	181.859.671	0		
-	Thuế giá trị gia tăng	0		92.679.606			
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0		89.209.935			
	(Chi tiết theo sắc thuế)	0					
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)	0					
	(Chi tiết theo sắc thuế)	0					
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	0	0	4.679.176.896	0		
-	Thuế giá trị gia tăng	0	0	3.813.152.765	0		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	864.505.771	0		
-	Thuế tài nguyên	0	0		0		
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt		0	1.518.360	0		
5	Thuế thu nhập cá nhân	0	0	2.711.600.226	0		
6	Thuế bảo vệ môi trường	0	0	0	0		
-	*Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước*	0					
-	*Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu*		0				
7	Lệ phí trước bạ	1.050.000.000	1.050.000.000	3.990.808.768	1.282.158.608	380,08%	122,11%
8	Thu phí, lệ phí	75.000.000	75.000.000	502.397.005	335.480.857	669,86%	447,31%
-	*Phí và lệ phí trung ương*	0		123.384.148			
-	*Phí và lệ phí tỉnh*		0				
-	*Phí và lệ phí huyện*	0	0	0	0		
-	*Phí và lệ phí xã, phường*	0	0	379.012.857	335.480.857		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		0				
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	0	0	89.021.718	89.021.718	#DIV/0!	#DIV/0!
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước		0				
12	Thu tiền sử dụng đất	0	0	3.660.219.515	0	#DIV/0!	#DIV/0!
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		0	0	0		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết		0				
	(Chi tiết theo sắc thuế)		0				
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		0				
16	Thu khác ngân sách	300.000.000	300.000.000	273.782.283	200.193.922	91,26%	66,73%
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	0	0				
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)		0				
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)		0				
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)		0				
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	0	0	0	0		
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
IV	Thu viện trợ						
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH						
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			0	0		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			0	0		

Ghi chú:

(1) Doanh nghiệp nhà nước do trung ương quản lý là doanh nghiệp do bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương đại diện Nhà nước chủ sở hữu 100% vốn điều lệ.

(2) Doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý là doanh nghiệp do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đại diện Nhà nước chủ sở hữu 100% vốn điều lệ.

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP

(3) Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là các doanh nghiệp mà phần vốn do tổ chức, cá nhân nước ngoài sở hữu từ 51% vốn điều lệ trở lên hoặc có đa số thành viên hợp danh là cá nhân nước ngoài đối với tổ chức kinh tế là công ty hợp danh.

(4) Doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài quốc doanh là các doanh nghiệp thành lập theo Luật doanh nghiệp, Luật các tổ chức tín dụng, trừ các doanh nghiệp nhà nước do trung ương, địa phương quản lý, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài nêu trên.

(5) Tiền ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu ngân sách địa phương cấp huyện, xã không có thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước, chênh lệch thu, chi Ngân hàng Nhà nước; thu từ dầu thô, thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu. Thu chênh lệch thu, chi Ngân hàng Nhà nước chỉ áp dụng đối với thành phố Hà Nội.

Biểu mẫu số 51

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Đính kèm Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 30/07/2026 của Hội đồng nhân dân phường Tịnh Biên)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**135.677.000.000**	**447.678.827.108**	329,96%
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**134.370.000.000**	**330.831.213.257**	246,21%
I	**Chi đầu tư phát triển**	**0**	**7.499.541.000**	
1	Chi đầu tư cho các dự án	0	4.499.541.000	
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
-	*Chi quốc phòng*		0	
-	*Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội*		0	
-	*Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề*		0	
-	*Chi Y tế, dân số và gia đình*		0	
-	*Chi Văn hóa thông tin*		0	
-	*Chi Văn hóa - xã hội*		0	
-	*Chi các hoạt động kinh tế*		4.499.541.000	
-	*Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể*		0	
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*		0	
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*			
-	*Các khoản chi phí còn phải thanh toán sau quyết toán*			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác		3.000.000.000	
II	**Chi thường xuyên**	**131.735.000.000**	**312.370.944.114**	237,12%
	Trong đó:			
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*82.303.000.000*	0	
2	*Chi khoa học và công nghệ*			
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**			
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**			

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
V	Dự phòng ngân sách	2.635.000.000	0	0.00%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
VII	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	0	0	
VIII	Chi nộp ngân sách cấp trên		10.960.728.143	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.307.000.000	1.307.000.000	100.00%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.307.000.000	1.307.000.000	100.00%
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		115.540.613.851	

Ghi chú : (1)Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

Ghi chú:(1) Chi đầu tư phát triển ngân sách cấp tỉnh tăng tương ứng với số bội chi (nếu có); giảm tương ứng với số bội thu và chi trả nợ lãi (nếu có).

(2) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, Ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

Biểu mẫu số 52

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP PHƯỜNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 30/07/2026 của Hội đồng nhân dân phường Tịnh Biên)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Thực hiện năm trước	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	3=2-1	4=3/2
	TỔNG CHI NSĐP		135.677.000.000	447.678.827.108	312.001.827.108	329.96%
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)		0	0	0	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ (XÃ) THEO LĨNH VỰC		134.370.000.000	321.177.485.114	186.807.485.114	239.02%
1	Chi đầu tư phát triển		0	7.499.541.000	7.499.541.000	
I	Chi đầu tư cho các dự án			4.499.541.000	4.499.541.000	
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*		0	0	0	
-	*Chi khoa học và công nghệ*				0	
-	*Chi quốc phòng*		0	0	0	
-	*Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội*		0	0	0	
-	*Chi y tế, dân số và gia đình*			0	0	
-	*Chi văn hóa thông tin*		0	0	0	
-	*Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn*				0	
-	*Chi thể dục thể thao*				0	
-	*Chi bảo vệ môi trường*				0	
-	*Chi các hoạt động kinh tế*		0	4.499.541.000	4.499.541.000	
-	*Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể*		0	0	0	
-	*Chi bảo đảm xã hội*			0	0	
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất*		0		0	
-	*Các khoản chi phí còn phải thanh toán sau quyết toán*		0			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				0	
3	Chi đầu tư phát triển khác		0	3.000.000.000	3.000.000.000	
II	Chi thường xuyên		131.735.000.000	313.677.944.114	181.942.944.114	238.11%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		82.303.000.000	88.385.692.667	6.082.692.667	107.39%
-	Chi khoa học và công nghệ (2)				0	
-	Chi quốc phòng		4.888.000.000	10.917.501.139	6.029.501.139	223.35%
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		2.050.000.000	2.691.373.782	641.373.782	131.29%
-	Chi y tế, dân số và gia đình			21.603.889	21.603.889	
-	Chi văn hóa thông tin - Thể thao		117.000.000	5.530.085.887	5.413.085.887	4726.57%
	Chi sự nghiệp thể thao		225.000.000	1.129.474.520		
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		66.000.000	602.326.677	536.326.677	912.62%
-	Chi bảo vệ môi trường		4.324.000.000	4.583.910.476	259.910.476	106.01%
-	Chi các hoạt động kinh tế		8.811.000.000	53.131.071.063	44.320.071.063	603.01%
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		28.804.000.000	88.444.661.957	59.640.661.957	307.08%
-	Chi bảo đảm xã hội		147.000.000	58.110.792.057	57.963.792.057	39531.15%
-	Chi thường xuyên khác			129.450.000	129.450.000	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)				0	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)				0	
V	Dự phòng ngân sách		2.635.000.000	0	-2.635.000.000	0.00%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				0	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			115.540.613.851	115.540.613.851	
D	CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN			10.960.728.143	10.960.728.143	
E	CHI TỪ NGUỒN BSCMT CỦA TỈNH		1.307.000.000			

Ghi chú: (1) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung cân đối cho ngân sách cấp dưới.

(2) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

Biểu mẫu số 52

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Đính kèm Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 30/07/2026 của Hội đồng nhân dân phường Tịnh Biên)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp (3) xã	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSĐP	135.077.000.000	0	135.077.000.000	447.678.827.288	0	447.678.827.288	329,96%	0,00%	329,96%
A	CHI CÂN ĐỐI NSĐP	134.370.000.000	0	134.370.000.000	331.177.485.114	0	331.177.485.114	239,01%	0,00%	239,01%
I	Chi đầu tư phát triển	0	0		3.490.541.000	0	3.490.541.000			
1	Chi đầu tư cho các dự án				0	0				
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực				0					
-	Chi quốc phòng	0	0		0	0				
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	0	0		0	0				
-	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	0	0		0	0				
-	Chi Y tế, dân số và gia đình				0	0				
-	Chi Văn hóa thông tin		0		0	0				
-	Chi Phát thanh - truyền hình	0	0		0	0				
-	Chi thể dục thể thao	0	0		0	0	4.490.541.000			
-	Chi bảo vệ môi trường	0	0		0	0				
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể									
-	Chi khoa học và công nghệ									
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn									
-	Chi đầu tư từ nguồn thu được để lại chi	0	0		0	0				
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết									
-	Các khoản chi còn lại theo chế độ quy định	0	0							
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật					0	3.000.000.000			
II	Chi thường xuyên	131.715.000.000	0	131.715.000.000	313.677.944.114	0	313.677.944.114	238,11%	0,00%	238,11%
	Trong đó:									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	98.385.692.667	0	98.385.692.667	98.385.692.667	0	98.385.692.667	100,00%	0,00%	100,00%
2	Chi khoa học và công nghệ				0		0			
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay									
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính									
V	Dự phòng ngân sách	2.635.000.000	0	2.635.000.000	0	0	0	0,00%	0,00%	0,00%
VI	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới				0	0				
VII	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương									
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.307.000.000	0	1.307.000.000	0	0	0			
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				0	0	0			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.307.000.000	0	1.307.000.000	0	0				
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				115.500.613.851	0	115.500.613.851			
D	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				10.960.728.143	0	10.960.728.143			

Ghi chú: (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 14 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi ngoài các khoản chi sự nghiệp, chi mà lĩnh vực chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

Biểu mẫu số 54

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP PHƯỜNG CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số ... ngày 30/07/2026 của Hội đồng nhân dân phường Tuy Hòa)

Đơn vị: ...

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)			Quyết toán									So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (3)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	I. Các chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	...
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=4/1	14=5/2	15
	TỔNG SỐ	316.554.005.505	0	316.554.005.505	310.955.760.541	3.000.000.000	285.471.053.559	0	0	22.447.703.820	4.499.541.000	7.948.162.820	10.857.083.162	98,23		
1	CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ	316.508.705.505	0	316.508.705.505	310.914.575.541	3.000.000.000	285.429.868.559	0	0	22.447.703.820	4.499.541.000	7.948.162.820	10.857.083.162	98,24		
	Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân phường	29.464.785.417		29.464.785.417	28.963.778.742		28.139.950.183						5.885.942			
	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường	133.183.845.803		133.183.845.803	123.963.866.667		120.091.902.983			2.660.692.920		2.660.692.920	482.980.600			
	Phòng Văn hoá - Xã hội phường	27.309.448.373		27.309.448.373	27.061.056.950		25.391.251.902			0			1.489.704.880			
	Trung tâm phục vụ hành chính công phường	1.791.448.566		1.791.448.566	1.761.090.566		1.700.000.950			0			413.797			
	Trung tâm Hành chính tổng hợp phường	36.713.046.524		36.713.046.524	33.759.225.962	3.000.000.000	5.925.649.478			9.720.021.000	4.499.541.000	5.220.479.000	5.155.923.484			
	Trung tâm Chính trị phường	199.524.969		199.524.969	199.524.969		181.570.969						8.140.000			
	Văn phòng Đăng ký phường	5.950.562.448		5.950.562.448	5.901.696.168		5.760.696.168									
	Ủy ban MTTQ Việt Nam phường	2.693.039.788		2.693.039.788	2.693.039.590		2.543.099.705						149.369.885			
	Trường Mầm non Hoàng Oanh	5.482.749.420		5.482.749.420	5.422.443.252		5.422.094.313						46.348.678			
	Trường Mầm non Tuổi Ngọc	3.785.091.967		3.785.091.967	3.741.457.933		3.626.867.603						115.595.134			
	Trường Mầm giáo Họa Mi	3.171.686.156		3.171.686.156	3.087.765.187		2.988.004.234						36.686.955			
	Trường Mầm giáo Ánh Phú	2.599.891.912		2.599.891.912	2.556.712.693		2.455.794.693						41.577.360			
	Trường Mầm giáo Ánh Dương	2.969.274.619		2.969.274.619	2.861.713.736		1.831.937.629						34.826.045			
	Trường Tiểu học A Tuy Hòa	10.829.575.805		10.829.575.805	10.760.980.978		10.632.758.867						131.208.491			
	Trường Tiểu học B Tuy Hòa	5.575.212.949		5.575.212.949	5.538.802.917		5.408.693.200						109.969.347			
	Trường Tiểu học C Tuy Hòa	5.719.109.447		5.719.109.447	5.671.765.295		5.477.561.000						186.669.295			
	Trường Tiểu học A An Phú	5.980.680.169		5.980.680.169	5.961.652.574		5.236.391.589						585.230.985			
	Trường Tiểu học B An Phú	8.365.051.300		8.365.051.300	8.219.939.183		8.113.443.200						135.865.923			
	Trường Tiểu học và THCS Trần Quang Khải	9.773.228.436		9.773.228.436	9.729.363.031		9.543.934.904						176.220.093			
	Trường THCS Lương Thế Vinh	17.391.500.193		17.391.500.193	17.014.564.478		16.058.172.131						885.192.347			
	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	7.537.812.694		7.537.812.694	7.491.482.799		7.305.065.251						186.942.549			
	Các đơn vị khác	46.356.000	0	46.356.000	31.105.000	0	31.105.000	0	0	0	0	0	0	67,13		
	Công an phường Tuy Hòa	46.356.000		46.356.000	31.105.000		31.105.000			0				67,13		
	Ngân hàng chính sách xã hội thị xã	0		0	0		0									
	Chi nộp trả ngân sách cấp trên															
II	CHI TRẢ NỢ LÃI DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (2)															
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (2)															
IV	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH															
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG															
VI	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (3)	0														

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)			Quyết toán									So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (3)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	...
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=4/1	14=5/2	15
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU															

Ghi chú: (1) Dự toán chi ngân sách địa phương của cấp nào chỉ tiêu tương ứng phản ánh quyết toán chi ngân sách của cấp đó.

(2) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

(3) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới.

Ghi chú: - Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, Ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

Chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên cho từng lĩnh vực theo quy định tại Điều 36 Luật Ngân sách nhà nước.

Biểu mẫu số 55

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP PHƯỜNG
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 30 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân phường Tịnh Biên)

Đơn vị: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa - xã hội	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=2/1
	TỔNG SỐ	4.665.000.000	7.499.541.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4.499.541.000	4.499.541.000	0	0	0	3.000.000.000	
1	Trung tâm dịch vụ tổng hợp phường Tịnh Biên	4.665.000.000	7.499.541.000	0		0	0	0	0				4.499.541.000	4.499.541.000		0		3.000.000.000	

Mẫu số 04

QUYẾT TOÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH (HUYỆN, XÃ)

CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN, TIỂU DỰ ÁN, DỰ ÁN THÀNH PHẦN, DỰ ÁN KHU VỰC THU HỒI ĐẤT NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 19/2019/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi sự nghiệp môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Chi dự phòng	Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tỷ suất (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17			18=2/1
	TỔNG SỐ	**[illegible]**	**[illegible]**	**[illegible]**	0	[illegible]	[illegible]	0	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	0	0	[illegible]	[illegible]	[illegible]	0	[illegible]	
1	Phòng, ban, ngành	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]	[illegible]		[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]			[illegible]				[illegible]	[illegible]
2	Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân phường	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]	[illegible]		[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]			[illegible]				[illegible]	[illegible]
3	Phòng Giáo dục - Đào tạo và Dạy nghề phường	[illegible]	[illegible]	[illegible]					[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]			[illegible]				[illegible]	[illegible]
4	Phòng Văn hóa - Thông tin phường	[illegible]	[illegible]													[illegible]				[illegible]	[illegible]
5	Phòng kinh phục vụ hành chính công phường	[illegible]	[illegible]													[illegible]				[illegible]	[illegible]
6	Phòng Tài chính	[illegible]	[illegible]	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	[illegible]	0	0	0	[illegible]	[illegible]
7	Ủy ban MTTQ Việt Nam phường	[illegible]	[illegible]													[illegible]				[illegible]	[illegible]
8	Đoàn	[illegible]	[illegible]	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	[illegible]	0	0	0		[illegible]
9	Văn phòng Đảng ủy phường	[illegible]	[illegible]													[illegible]					[illegible]
10	Các hội có tính nghiệp	[illegible]	[illegible]	[illegible]	0	0	0	0	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	0	0	0	0	0	0	[illegible]	[illegible]
11	Trung tâm chính trị công hợp phường	[illegible]	[illegible]																	[illegible]	[illegible]
12	Trung tâm [illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]																[illegible]	[illegible]
13	Trung tâm Văn hóa - Thể thao phường	[illegible]	[illegible]																	[illegible]	[illegible]
14	Trung tâm [illegible]	[illegible]	[illegible]																	[illegible]	[illegible]
15	Trường Tiểu học 1 Tịnh Hòa	[illegible]	[illegible]																	[illegible]	[illegible]
16	Trường Tiểu học 2 Tịnh Hòa	[illegible]	[illegible]																	[illegible]	[illegible]
17	Trường Tiểu học 3 Tịnh Hòa	[illegible]	[illegible]																	[illegible]	[illegible]
18	Trường Tiểu học 1 An Phú	[illegible]	[illegible]																	[illegible]	[illegible]
19	Trường Tiểu học 2 An Phú	[illegible]	[illegible]																	[illegible]	[illegible]
20	Trường Tiểu học và THCS Trần Quang Diệu	[illegible]	[illegible]																	[illegible]	[illegible]
21	Trường THCS Lương Thế Vinh	[illegible]	[illegible]																	[illegible]	[illegible]
22	Trường THCS Nguyễn Hữu Dật	[illegible]	[illegible]	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	[illegible]	0	[illegible]	[illegible]
23	Các đơn vị khác	[illegible]	[illegible]															[illegible]			[illegible]
[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]															[illegible]			[illegible]

Ghi chú: - Phân cấp chi theo Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN. Người sinh thuộc xã thì không có các nghiệp vụ thuộc lĩnh vực công nghệ, chi sự nghiệp, chi [illegible] quyết định của chính

- Các đơn vị phải thuộc chức năng của [illegible] theo quy định tại Điều 31 Luật Ngân sách nhà nước

Biểu mẫu số 56

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Theo Quyết định số 11/QĐ-MTĐ ngày 30/6/2026 của Ủy ban nhân dân phường Tịnh Bình)

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán							Quyết toán									So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			Chi CTMTQG		Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG		Chi chuyển nguồn sang năm sau	Chi nộp ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	...
				Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó					
					Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ (2)		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ (2)		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	1	2	3	4		5			6	7		8	9	10	11	12	13	14	15	16=4/3	17	
	TỔNG SỐ	135.677.000.000	0	135.677.000.000	82.300.000.000	0	0	0	0	447.078.857.188	7.499.541.000	0	0	395.729.781.294	0	0	7.948.162.828	6.499.541.000	2.448.621.828	115.540.613.851	10.960.726.143			
1	Phường Tịnh Bình	135.677.000.000	0	135.677.000.000	82.300.000.000					447.078.857.188	7.499.541.000	0	0	395.729.781.294	0	0	7.948.162.828	6.499.541.000	2.448.621.828	115.540.613.851	10.960.726.143			

Ghi chú: (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 39 Luật NSNN, lựa chọn cách hiển thị, số liệu có nhiều nội dung chi khoa học và công nghệ

Biểu mẫu số 59

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 30/6/2026 của Hội đồng nhân dân phường Tĩnh Hiền)

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán								Quyết toán								So sánh (%)							
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước				
A	B	1	2	3=4+7	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8
	TỔNG SỐ																								
1	Phường Tĩnh Hiền	[illegible]	791.903.696.039	[illegible]		[illegible]	0	0	0	[illegible]	264.181.270.594	85.535.502.514		82.575.552.514	0	0	0		125,45%	85,44%		93,84%			

Ghi chú: (1) Bổ sung theo quy định của cấp có thẩm quyền; Bổ sung có mục tiêu theo từng chương trình, mục tiêu

Biểu mẫu số 60

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2025

(Đính kèm Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 30/07/2026 của Hội đồng nhân dân phường Tịnh Biên)

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSĐP	Trong đó					
			Thu NSĐP hưởng theo phân cấp	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung có mục tiêu	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Thu từ kết dư năm trước	Thu nộp ngân sách cấp dưới
A	B	1	2	3	4	5	5	6
	TỔNG SỐ	602.974.536.886	1.906.855.105	294.943.696.079	97.815.292.167	145.493.446.657	62.815.246.878	0
1	Phường Tịnh Biên	602.974.536.886	1.906.855.105	294.943.696.079	97.815.292.167	145.493.446.657	62.815.246.878	0

Biểu mẫu số 02b

QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 30/7/2026 của Hội đồng nhân dân phường Tĩnh Túc)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm	Quy mô	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2024					Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2025					Đề nghị					Quyết toán					Ghi chú			
					Số, ngày, tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
							Ngân sách Trung ương				Ngân sách Trung ương					Ngân sách Trung ương					Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương (đối ứng 30%)				Ngân sách Trung ương					Ngân sách Trung ương		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34
	Tổng cộng					**13.193**	-	**10.507**	**2.685**	**3.441**	-	**3.441**	-	**8.106**	-	**8.106**	-	**4.665**	-	**4.665**	-	**4.499**	-	**4.499**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Vốn CTMTQG Nông thôn mới					**13.193**	-	**10.507**	**2.685**	**3.441**	-	**3.441**	-	**8.106**	-	**8.106**	-	**4.665**	-	**4.665**	-	**4.499**	-	**4.499**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
I	**PHƯỜNG TỊNH ĐÀO**					**13.193**	-	**10.507**	**2.685**	**3.441**	-	**3.441**	-	**8.106**	-	**8.106**	-	**4.665**	-	**4.665**	-	**4.499**	-	**4.499**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Cải tạo, nâng cấp đường Phi Long (NL 17B) + hệ thống thoát nước	xã Ân Nông, Sơn Động	1km	2025-2025	6353 ngày 30/12/25, 1217 ngày 26/02/26	13.193		10.507	2.685	3.441		3.441		8.106		8.106		4.665		4.665		4.499		4.499									

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 21/NQ-HĐND ngày 30/07/2026 của Hội đồng nhân dân phường Tân Hiệp)

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán								Quyết toán								So sánh (%)					
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu				
				Tổng số	Giảm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Giảm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Giảm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+15	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7
	TỔNG SỐ																							
1	Phường Tân Hiệp	392.719.908.240	294.541.656.379	97.815.292.167		97.815.292.167	0	0	0	[illegible]	364.163.274.594	83.575.352.514		83.575.352.514	0	0	0		123,65%	85,46%		85,46%		

(1) Chi tiết đến từng đơn vị hành chính theo đơn vị được hưởng bổ sung từ ngân sách huyện (cấp trên) cho từng đơn vị

Biểu mẫu số 64

TỔNG HỢP THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2025
(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC)

(Đính kèm Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 30/07/2026 của Hội đồng nhân dân phường Tịnh Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2025	Thực hiện năm 2025	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG SỐ	**1.553**	**721**	**46,43%**
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.553	721	46,43%
-	*Sự nghiệp giáo dục*	1.553	721	46,43%
	Thu học phí	*1.044*	*473*	45,31%
	Thu Căn tin, nhà xe	*509*	*248*	48,72%
-	*Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề*	*0*	*0*	
2	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	*0*		
3	Sự nghiệp y tế	**0**		
4	Sự nghiệp văn hóa - Thể thao, Truyền thanh	0	0	
	Trung tâm văn hóa - Thể thao và Truyền thanh thị xã	0	0	
5	Sự nghiệp kinh tế khác			